

Số: 01.26/VLES-BCCN
V/v: Báo cáo về việc thay đổi, bổ sung thông
tin Công bố đủ điều kiện Quan trắc môi
trường lao động tại đơn vị

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2026

**BÁO CÁO VỀ VIỆC THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Kính gửi:

- Sở y tế Thành phố Hải Phòng.
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hải Phòng (CDC)

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội

Căn cứ Công văn số 2963/SYT-NVY ngày 15/8/2024 của Sở Y tế Hải Phòng về việc Công bố đơn vị đủ điều kiện thực hiện Quan trắc môi trường lao động cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Quan trắc Môi trường lao động Việt Nam

Căn cứ Công văn số 1107/TTKSBT-BNN ngày 07/8/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố về việc thẩm định cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động của đơn vị

Công ty Cổ phần Dịch vụ Quan trắc Môi trường lao động Việt Nam sau thời gian hoạt động có một số thay đổi so với Hồ sơ tự công bố đủ điều kiện Quan trắc môi trường lao động Số 06/VLES-DNN ngày 11/07/2024 như sau:

- Thay đổi địa điểm làm việc:** Do nhu cầu mở rộng mặt bằng kinh doanh chúng tôi có chuyển địa điểm làm việc, cụ thể như sau:
 - + Địa chỉ cũ: Số 116B Vĩnh Cát, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.
 - + Địa chỉ mới: Đường Phố Vãn, Khu 2, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam (chi tiết các hồ sơ liên quan đính kèm tại Phụ lục I).
- Thay đổi và bổ sung về mặt nhân sự:** lãnh đạo tổ chức, người phụ trách chuyên môn (chi tiết các hồ sơ liên quan đính kèm tại Phụ lục II).
- Cập nhật và bổ sung năng lực,** bao gồm:
 - + Trụ sở, cơ sở vật chất, diện tích làm việc;
 - + Danh sách cán bộ thực hiện Quan trắc môi trường lao động;



+ Danh mục trang thiết bị kèm theo;

+ Cập nhật, bổ sung một số chỉ tiêu công bố thực hiện trong lĩnh vực Quan trắc môi trường lao động (*chi tiết các hồ sơ đính kèm tại Phụ lục III*).

Vậy chúng tôi làm đơn này, kính mong Sở Y Tế thành phố Hải Phòng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành Phố Hải Phòng xem xét cho chúng tôi được thay đổi, bổ sung thông tin Công bố đủ điều kiện Quan trắc môi trường lao động tại đơn vị.

Xin chân thành cảm ơn!



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hải Hà



Phụ lục I

Thay đổi địa điểm làm việc

Do nhu cầu mở rộng mặt bằng kinh doanh chúng tôi có chuyển địa điểm làm việc, cụ thể như sau:

+ **Địa chỉ làm việc theo đăng ký cũ:** Số 116B Vĩnh Cát, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng – theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 06/06/2024 (kèm theo giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu).

+ **Địa chỉ làm việc mới:** Đường Phố Văn, Khu 2, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam – theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần ba ngày 16/07/2026 (kèm theo giấy phép đăng ký kinh doanh lần ba).



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 020224432

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 06 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM LABOR ENVIROMENT MONITORING SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VLES

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 116B Vĩnh Cát, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 083 6084398

Fax:

Email: *hoadondientu.vles@gmail.com*

Website:

3. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 200.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐOÀN ANH DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/12/1981 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031081001102

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn An Trì, Xã Thanh Lương, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn An Trì, Xã Thanh Lương, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Lâm

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ
QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0202244432

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 06 năm 2024

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 16 tháng 07 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM LABOR ENVIROMENT MONITORING SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VLES

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường Phố Văn, Khu 2, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253668026

Số Fax:

Thư điện tử: *hoadondientu.vles@gmail.com*

Website:

3. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 200.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN THỊ HẢI HÀ

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 18/10/1995

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 033195001396

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Chung cư CT2B MHDI Thạch Bàn, 537 Bát Khối, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Vũ Huy Cường

Phụ lục II

Thay đổi và bổ sung về mặt nhân sự

Lãnh đạo tổ chức và phụ trách chuyên môn:

Bà: Trịnh Thị Phương Thảo Chức vụ: Giám đốc kiêm phụ trách chuyên môn

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 10/06/1993

Dân tộc: Kinh

Số CCCD: 036193001534

Địa chỉ: Nam Thanh Nghị, Nghĩa Thịnh, Nghĩa Hưng, Nam Định

Điện thoại: 098 8277452

Vai trò trong tổ chức:

07/2024 – 03/2025: Phụ trách chuyên môn

03/2025 – 08/2025: Giám đốc kiêm phụ trách chuyên môn

08/2025 – 07/2026: Phụ trách chuyên môn

Lãnh đạo tổ chức và phụ trách chuyên môn cập nhật:

Ông/bà: Nguyễn Thị Hải Hà

Giới tính: nữ

Sinh ngày: 18/10/1995

Dân tộc: Kinh

Số CCCD: 033195001396

Địa chỉ: Khu nhà ở Thạch Bàn, Phường Long Biên, Hà Nội

Điện thoại: 0961142868

Trình độ chuyên ngành: Bác sĩ Y học dự phòng – Đại học Y Hà Nội

Kinh nghiệm làm việc: Đã có 08 năm công tác và làm việc trong lĩnh vực Quan trắc môi trường lao động, cụ thể:

2019 - 2022: Công tác tại Viện sức khỏe nghề nghiệp môi trường (NIOEH)

2022 - 07/2025: Công tác tại Công ty TNHH TCS – Kỹ thuật môi trường

08/2025 – hiện tại: Giám đốc - Công ty Cổ phần Dịch vụ Quan trắc môi trường lao động Việt Nam

Hiện tại, đang giữ vị trí là Giám đốc tại đơn vị, và chúng tôi xin bổ sung phụ trách chuyên môn tại đơn vị là bà Nguyễn Thị Hải Hà kể từ ngày 01/07/2026.

Phụ lục III

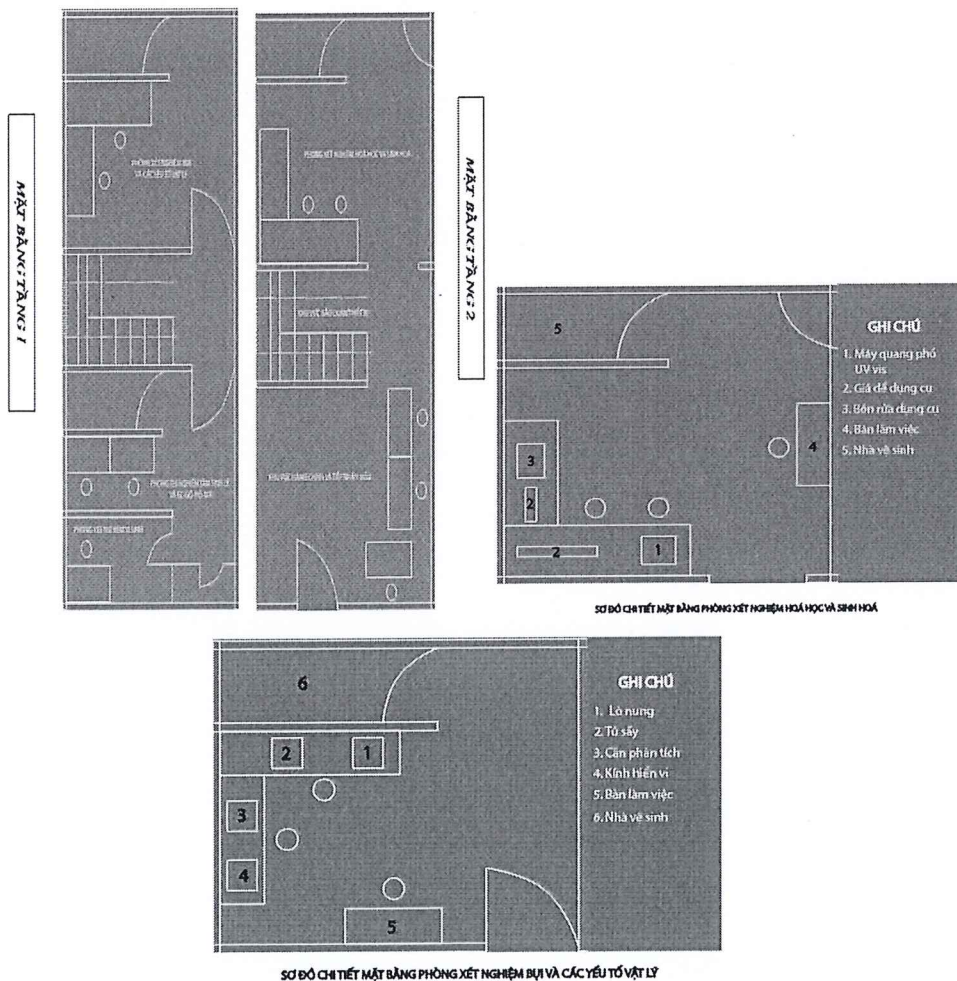
Cập nhật và bổ sung năng lực

1. Trụ sở, cơ sở vật chất, diện tích làm việc:

***Thông tin về Trụ sở, cơ sở vật chất, diện tích làm việc tại hồ sơ (2024):**

- Trụ sở làm việc: Có ☒ Không ☐
- Tổng diện tích: 85 m²
- + Khu vực hành chính và tiếp nhận mẫu: 15 m²
- + Phòng xét nghiệm bụi và các yếu tố vật lý: 15 m²
- + Phòng xét nghiệm hoá học và sinh hoá: 15 m²
- + Phòng xét nghiệm các yếu tố vi sinh: 15 m²
- + Phòng thí nghiệm tâm sinh lý và ec-gô-nô-my: 15 m²
- + Phòng bảo quản thiết bị quan trắc môi trường lao động: 10 m²

Sơ đồ tổng quan:



Sơ đồ chi tiết Phòng vi sinh

2. Danh sách cán bộ thực hiện Quan trắc môi trường lao động;

*Danh sách cán bộ thực hiện Quan trắc môi trường lao động tại đơn vị (2024):

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ chuyên ngành	Ghi chú
1	Trịnh Thị Phương Thảo	1993	Nữ	Trưởng phòng Quan trắc	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Kết thúc phụ trách chuyên môn tại đơn vị từ 31/07/2026
2	Vũ Thị Minh Giang	1995	Nữ	Quan trắc viên	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Đã thôi làm việc tại đơn vị
3	Trương Thị Hải	1994	Nữ	Quan trắc viên	Cử nhân Điều dưỡng	
4	Phạm Hải Đăng	2000	Nam	Quan trắc viên	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Đã thôi làm việc tại đơn vị
5	Nguyễn Tiến Hải	1998	Nam	Quan trắc viên	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Đã thôi làm việc tại đơn vị

*Danh sách cán bộ thực hiện Quan trắc môi trường lao động cập nhật (2026):

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ chuyên ngành	Số năm công tác trong ngành	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Hải Hà	1995	Nữ	Giám đốc kiêm phụ trách chuyên môn	Bác sĩ Y học dự phòng	8 năm	Bổ sung
2	Nguyễn Tuấn Anh	1996	Nam	Quan trắc viên	Cử nhân Xét nghiệm y học	5 năm	Bổ sung
3	Chu Kỳ Long	2000	Nam	Quan trắc viên	Cử nhân	3 năm	Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ chuyên ngành	Số năm công tác trong ngành	Ghi chú
					Công nghệ kỹ thuật môi trường		
4	Trương Thị Hải	1994	Nữ	Quan trắc viên	Cử nhân Điều dưỡng	2 năm	Đang hoạt động
5	Nguyễn Thị Dương	2001	Nữ	Quan trắc viên	Cử nhân Khoa học môi trường	2 năm	Bổ sung
6	Vũ Quang Hà	2002	Nam	Quan trắc viên	Cử nhân Khoa học môi trường	1 năm	Bổ sung
7	Nguyễn Văn Mạnh	2003	Nam	Quan trắc viên	Cử nhân Khoa học môi trường	1 năm	Bổ sung

3. Danh mục trang thiết bị.

*Thông tin về Danh mục trang thiết bị tại hồ sơ công bố 2024:

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
Thiết bị lấy mẫu tại hiện trường									
1.	Lưu lượng kế	-Lưu lượng khí: 0,005 – 3 lít/phút -Bộ điều khiển dòng với độ chính xác $\pm 5\%$ của điểm cài đặt -Độ chính xác thời gian: $\pm 0,05\%$ -Thời gian sử dụng: 6,8 ngày	224-52	SKC/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner	Máy hỏng từ 2025 và bổ sung thêm 06 máy
2.	Máy đo bụi bông	Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút Loại bơm: bơm không dầu Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng Nhôm	1531-107D-G557X	Gast/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		Kích thước bộ thu: đường kính 6" x dài 28" (154mm x 711mm) -Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm							
Thiết bị đo nhanh hiện trường									
3.	Máy đo tốc độ gió	-Dải đo: 0,01 đến 25 m/s -Độ chính xác: $\pm (0,03 \text{ m/s} + 5 \% \text{ of mv})$	TM-4001	TENMARS/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần hiệu chuẩn Vitech	
4.	Nhiệt ẩm kế	1. Nhiệt độ: -Dải đo: -20 đến 60 độ C -Độ chính xác: $\pm 0,5 \text{ }^{\circ}\text{C}$ 2. Độ ẩm -Dải đo: 0 đến 100 %rH Độ chính xác: $\pm 2,5 \% \text{rH}$ (5 ~ 95 %rH)	FM-971	FLUKE/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner	
5.	Máy đo bức xạ nhiệt	-Dải đo: 0 - 2000 W/m ² , 634 BTU/(ft ² xh)	TM-206	TENMARS/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Độ phân giải: 0.1 W/m2, 0.1 BTU/ (ft2xh) - Độ chính xác: 5%						hiệu chuẩn Vitech	
6.	Máy đo ánh sáng	- Dải đo: 0 – 20.000 Lux - Độ phân giải: 1 Lux - Độ chính xác: ± (5% rdg±8dg)	LM-8000A	LUTRON/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần hiệu chuẩn Vitech	
7.	Phương tiện đo độ ồn	- Dải đo: 20 – 140 dB (143.0 dBC Peak) - Độ phân dải : 0.1 dB - Độ chính xác : Class 2 - Trọng số tần số : A, C & Z - Dải tần số thời gian : từ 31.5 Hz đến 16 kHz	CEL – 62X	Casella/Anh	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner	
8.	Máy đếm hạt bụi	- Phạm vi nồng độ khối lượng: PM2.5, PM4, PM10, TSP	EVM-series	QUEST/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Giải nồng độ: 0.000 – 199.9 mg/m ³ - Độ chính xác: +/-15% (rel ARD*) - Độ nhạy: 0.001 mg/m ³ - Thời gian lấy mẫu: Seconds: 1, 5, 15, 30 / Minutes: 1, 5, 10, 15, 30, 60 - Lưu lượng: 1.67 L/min						Jobfull Partner	
9.	Phương tiện đo độ rung	For Hand Arm Vibration: - Sensitivity: 10mV/g, Range (f.s.) ±500g - Frequency response 2-5000Hz ±10% - RMS Range: 0.02-5000m/s ² - Peak Range: 0.2-7000m/s ² For Whole Body Vibration - Sensitivity: 100mV/g, Range (f.s.) ±50g, - Frequency response 0.5-3000Hz ±5%	GA-2005 PRO-DX	Castle/Anh	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		-RMS Range: 0.001-500m/s2 -Peak Range: 0.02-700m/s2							
10.	Máy đo phóng xạ	-Dải đo: 0,01-1000 μ Sv/hr -Độ chính xác: $\pm 10\%$ typical; $\pm 15\%$ maximum -Độ nhạy: 3500 CPM/mR/hr (Cs-137) -Hiệu suất: Beta: C-14 (49 keV avg. 156KeV max.): 5,3% Bi-210 (390 keV avg. 1,2MeV max): 32% Sr-90 (546KeV and 2,3MeV): 38% P-32 (693 keV avg. 1,7 MeV max.): 33% Alpha: Am-241 (5,5 MeV): 18%	RADALERT 100	MEDCOM/Mỹ	2024	2024	1 năm	Trung tâm An toàn Bức xạ - Viện Khoa học và Kỹ thuật Hạt nhân	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
11.	Máy đo điện từ trường tần số công nghiệp	Dải đo điện trường: 1 V/m – 200 kV/m. Dải đo từ trường: 0.2 mG – 20 G. -Tần số: 30Hz – 2000Hz -Tần số đáp ứng : ±0,5dB (trong dải 50 – 1000 Hz) ±2,0dB (trong dải 30 – 2000 Hz)	HI-3604	ETS-Lindgren/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần hiệu chuẩn Vitech	
12.	Máy đo điện từ trường tần số cao	-Dải đo: 50 V/m – 2000 V/m -Độ chính xác: ±(7%+50dgt)	TM-195	TENMARS/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần hiệu chuẩn Vitech	
13.	Máy đo bức xạ tử ngoại	-Khoảng đo: UVA – UVB: 0–200 mW/cm2 UVC: 0 - 2000 μW/cm2	PMA 2100	Solar Light/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần hiệu	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		-Độ phân giải: 15 μ V on 0.4V Range -Độ chính xác: 0.5% FS All Ranges -Quang phổ cảm biến UV: đo tia UVA, UVB, UVC, Visible và IR.						chuẩn Vitech	
14.	Máy đo khí H ₂ S	Dải đo: -H ₂ S 0-500 ppm -Độ chính xác: Class I	MX4	Industrial Scientific/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần hiệu chuẩn Vitech	
15.	Máy đo CO, CO ₂	CO -Dải đo: 0 to 1000 ppm -Độ chính xác: +/-5% / 2% of signal Độ phân giải: 1 ppm CO ₂ -Dải đo: 0 to 20.000 ppm -Độ chính xác: +/-2% of signal; +/-50 ppm between 0-2,500	EVM-series	QUEST/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần hiệu chuẩn Vitech	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		-Độ phân giải: 1 ppm							
16.	Máy đo SO ₂	SO ₂ -Dải đo: 0 to 20 ppm -Độ phân giải: 0.1 ppm	SP-SGT-SO ₂	Senko/Hàn Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần hiệu chuẩn Vitech	
17.	Máy đo NO ₂	NO ₂ -Dải đo: 0 to 20 ppm -Độ phân giải: 0.1 ppm	SP-SGPT-NO ₂	Senko/Hàn Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần hiệu chuẩn Vitech	
18.	Máy đo NH ₃	NH ₃ -Dải đo: 0 to 100 ppm -Độ phân giải: 1 ppm	SP-SGPT-NH ₃	Senko/Hàn Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần hiệu chuẩn Vitech	
19.	Đồng hồ bấm giây	-Màn hình: LCD -Khả năng đếm đến: 23 giờ, 59 phút, 59 giây -Cấp chính xác: ±3 giây/ngày	XL-013	AnyTime/Trung Quốc	2024	2024	-	-	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Chế độ: Stopwatch/Chronograph độ phân giải 1/100giây							
20.	Máy tính xách tay (chứa phần mềm đánh giá Tâm sinh lý)	-CPU: i5-8350U, 1.90 GHz -RAM: 8 GB, DDR4 -Màn hình: 14 inch, HD -Card màn hình: Intel HD Graphics 620 -Windows 10 Pro -Đánh giá thời gian phản xạ thính – vận động -Đánh giá thời gian phản xạ thị - vận động -Đánh giá trí nhớ ngắn hạn	Latitude 5490	DELL/Trung Quốc	2024	2024	-	-	
21.	Lực kế	- Tải trọng tối đa: 90kg/200lb - Thang đo: 0,1kg/0,21b	EH101	CAMRY/Trung Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner	
22.	Data Logger	- Dải đo độ ẩm: 0-100% RH - Phạm vi đo nhiệt độ: -30°C đến 70°C	GM1365	BENETECH/Trung Quốc	2024	2024	-	-	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		-Độ chính xác nhiệt độ: $\pm 0.5^{\circ}\text{C}$ -Độ chính xác độ ẩm: $\pm 3\% \text{ RH}$							
23.	Máy điện tim Holter 3 kênh	-Số đạo trình đo được: 3 kênh -Tốc độ lấy mẫu: 10.000 Hz -Độ chính xác lấy mẫu: 12bit -Scale voltage : $1\text{mV}\pm 5\%$ -Độ nhạy chuẩn: $10\text{mm/mV} \pm 5\%$ -Tốc độ quét mẫu: $25\text{mm/s} \pm 5\%$	TLC5007	CONTEC/Trung Quốc	2024	2024	-	-	
24.	Máy điện tim Holter 3 kênh	-Số đạo trình đo được: 3 kênh -Tốc độ lấy mẫu: 10.000 Hz -Độ chính xác lấy mẫu: 12bit -Scale voltage : $1\text{mV}\pm 5\%$ -Độ nhạy chuẩn: $10\text{mm/mV} \pm 5\%$	TLC9803	CONTEC/Trung Quốc	2026	2026	-	-	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Tốc độ quét mẫu: 25mm/s $\pm$ 5%							
25.	Máy CFF	- Chiều sáng hình ảnh nhấp nháy: 500Lux $\pm$ 10% - Độ rọi trường ngoại vi: 100Lux $\pm$ 40% - Phạm vi thay đổi: 20 đến 60Hz $\pm$ 10%	501C	FLICKER/Nhật Bản	2024	2024	-	-	
26.	Máy đo huyết áp	- Huyết áp: 0-299 mmHg - Độ chính xác HA: $\pm$ 3mmHg - Nhịp tim: 40-180 nhịp/phút - Độ chính xác nhịp tim: $\pm$ 5%	HEM6161	OMRON/Việt Nam	2024	2024	-	-	
27.	Máy đo huyết áp	- Huyết áp: 0-299 mmHg - Độ chính xác HA: $\pm$ 3mmHg - Nhịp tim: 40-180 nhịp/phút - Độ chính xác nhịp tim: $\pm$ 5%	HEM-8712	OMRON/Việt Nam	2024	2024	-	-	
28.	Máy quay video	- Độ phân giải tối đa 2816 x 2112	DMC-FX9	Panasonic/Nhật Bản	2024	2024	-	-	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		-Điểm ảnh hiệu dụng: 6.0 megapixel -Chống rung: Quang học -Lấy nét: Lấy nét tương phản (Contrast Detect (sensor)) -Zoom kỹ thuật số: 4x -Tối độ chụp tối thiểu: 8 giây -Tốc độ chụp tốc độ: 1/2000 giây							
Thiết bị phân tích									
29.	Cân phân tích	-Khả năng cân tối đa: 82g/220g -Độ đọc: 0.00001 g (0.01mg/0.1mg) 5 số lẻ -Độ lặp lại: 0.0001 g -Độ tuyến tính: ±0.0002 g -Phạm vi đo: (0.01mg/0.1mg tới 82g/220g) -Kích thước đĩa cân: Ø 80 mm, làm bằng thép không gỉ.	HS-224S	VMC/Trung Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Thời gian ổn định: 10 giây - Đơn vị Cân: mg, g, ct, oz, dwt, tical tola, mommes, baht, grain, mesghal, newton, ozt, teals							
30.	Máy quang phổ UV-vis	- Dải bước sóng: 190 ~ 1100nm - Khoảng rộng khe phổ: 2nm - Độ phân giải: 2nm - Khay sáng: 0.2%T - Độ chính xác: $\pm 0.3\text{nm}$ - Độ lặp: 0.2nm - Khoảng quang học: -0.3 đến 3.0Abs - Vận tốc quét: 1400 nm/phút - Nguồn sáng: Đèn Deuterium và đèn halogen - Màn hình tinh thể lỏng	V1200	YOKE/Trung Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner	Hồng đã thanh lý và mua bổ sung thiết bị khác
31.	Lò nung	- Kích thước trong: 300x200x120mm (7.2lit) - Điện áp: 220V – 4kw	SX2-2,5-12	HUYUE/Trung Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		-Độ chính xác: ± 1 độ C -Cài đặt nhiệt và thời gian làm việc -Nhiệt độ làm việc tối đa: 10.000C						Jobfull Partner	
32.	Tủ nhiệt	-Dung tích: 70 lít -Nhiệt độ :50- 300 độ C chỉ thị số -Độ chính xác nhiệt độ: ± 1 độ C -Kích thước trong: 350 x 450 x450(mm) -Kích thước ngoài: 520 x 700 x800 (mm) -Điện áp: 220V/50Hz -Công suất: 1800W	DHG-9035A	BLUEPARD/Trung Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner	
33.	Kính hiển vi trong phản pha	-Objectives: SEMI PLAN 4x/0.10, Ph10x/0.25, PH40x/0.65 SL, 100x/1.25OIL SL -Illumination: 3W LED with Intensity Control. 110V/240V Option -Condenser: Centarble Condenser Abbe Type NA	RXL4B PH1	Radical/Ấn Độ	2024	2024	1 năm	-	Hồng và đã thanh lý

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		1.25 w Annular Slot Holder - Head: Binocular Inclined at 30 Degrees & 360 Degree Rotatable							

***Danh sách thiết bị cập nhật hiện có tại đơn vị (2026):**

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
Thiết bị lấy mẫu tại hiện trường									
1.	Máy lấy mẫu khí	- Lưu lượng khí: 5 - 3250 ml/min; 5 - 500 ml/phút (cần bộ adapter) - Tính năng: Bù nhiệt độ/áp suất tự động, màn hình LCD hiển thị thời gian và lưu lượng, bảo mật dữ liệu, tự động khởi động lại khi lỗi lưu lượng. - Độ chính xác: Lưu lượng $\pm 5\%$ sau khi hiệu chuẩn - Thời gian sử dụng: > 12 giờ với pin NiMH (ở 2000 ml/phút)	Airchek 2000	SKC/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung
2.	Máy lấy mẫu khí	- Lưu lượng khí: 750 - 3000 ml/phút (chế độ dòng liên tục); 5 - 500 ml/phút (chế độ áp suất không đổi với bộ adapter) - Tính năng: Hiển thị thời gian lấy mẫu đã trôi qua (phút), chỉ báo lỗi lưu lượng (flow fault) và chỉ báo pin yếu. Bơm sẽ dừng sau 15 giây nếu gặp lỗi lưu lượng (do tắc nghẽn hoặc quá tải bộ lọc) và lưu	224-52	SKC/Mỹ	2024	2024	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung thêm thiết bị

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		lại thời gian đã chạy trên màn hình. - Độ chính xác: Duy trì lưu lượng ổn định trong khoảng $\pm 5\%$ - Thời gian sử dụng: Hoạt động liên tục hơn 12 giờ tại mức 2000 ml/phút.							
3.	Máy lấy mẫu khí	- Lưu lượng khí: 20-500 ml/phút - Tính năng: LCD cảm ứng điện dung, có đèn nền, hiển thị thời gian, tốc độ, dung lượng pin, nhiệt độ, áp suất. - Độ chính xác: $\pm 5\%$ điểm đặt hoặc ± 3 ml/phút, tùy theo giá trị nào cao hơn - Thời gian sử dụng: > 20 giờ (tại mức 500 mL/phút).	Pocket Pump Touch	SKC/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung
4.	Máy lấy mẫu khí	Lưu lượng khí: 1000 - 5000 ml/phút (cơ bản); 5 - 500 ml/phút (khi dùng bộ giữ lưu lượng thấp 224-26). - Tính năng: Tự động tắt máy (Timed Shutdown) lên tới 9999 phút; Máy có tính năng lập trình, cho phép hoạt động liên tục lên	224-PCXR8	SKC/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		đến 12 giờ hoặc lấy mẫu gián đoạn để thu thập các hạt bụi, khí và hơi. -Độ chính xác: $\pm 5\%$ điểm đặt. -Thời gian sử dụng: lên tới 12 giờ với chế độ liên tục.						Kim Long	
5.	Máy lấy mẫu khí	-Lưu lượng khí: 20 – 225ml/ phút -Tính năng: Các tính năng tự động duy trì tính toàn vẹn của mẫu; Tự động tắt khi pin yếu và lưu lượng bị hạn chế; Máy bơm lưu trữ dữ liệu thời gian hoạt động trong bộ nhớ; Tự động khởi động lại sau khi xảy ra lỗi lưu lượng . -Độ chính xác: Lưu lượng $\pm 5\%$ sau khi hiệu chuẩn -Thời gian sử dụng: 12 giờ ở tốc độ 200 ml/phút và áp suất ngược 10 inch nước, 12 giờ ở tốc độ 100 ml/phút với áp suất ngược lên đến 20 inch nước.	Pocket Pump	SKC/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung
6.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm	1531-107D-G557X	Gast/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu	Đang hoạt động

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm - Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm						chuẩn và Công nghệ Kim Long	
7.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	5KH10G0R28S	General Electric/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung
8.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	5KH10G0R28AS	General Electric/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
								Kim Long	
9.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	1531-181A-G288X	Gast/Mỹ	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng
10.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	S37MYHCB-1452	Gast/Mỹ	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng
11.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	1531-107B-G557X	Gast/Mỹ	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
12.	Máy lấy mẫu bụi bông	- Dải lưu lượng: $7,4 \pm 0,2$ lít/phút - Loại bơm: bơm không dầu - Bộ thu mẫu theo chiều dọc: bằng nhôm - Kích thước bộ thu: đường kính 154mm x 711mm Bộ Giấy lọc sử dụng 37 mm	1531-107B-G289X	Gast/Mỹ	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng
Thiết bị đo nhanh hiện trường									
13.	Máy đo tốc độ gió	- Dải đo: 0,01 đến 25 m/s - Độ chính xác: $\pm (0,03 \text{ m/s} + 5 \% \text{ of mv})$	TM-4001	TENMARS/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Đang hoạt động
14.	Máy đo tốc độ gió	- Dải đo: 0,01 đến 30 m/s - Độ chính xác: 4% of reading +0.1m/s	UT362H	UNI-T/Trung Quốc	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
								Công nghệ Kim Long	
15.	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	3. Nhiệt độ: -Dải đo: -20 đến 60°C -Độ chính xác: $\pm 0,5$ °C 4. Độ ẩm -Dải đo: 0 đến 100 %rH Độ chính xác: $\pm 2,5$ %rH (5 ~ 95 %rH)	FM-971	FLUKE/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Đang hoạt động
16.	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	1. Nhiệt độ: -Dải đo: -20 đến 60°C -Độ chính xác: $\pm 0,5$ °C 2. Độ ẩm -Dải đo: 0 đến 100 %rH 3. Độ chính xác: $\pm 2,5$ %rH (5 ~ 95 %rH)	FM-971	FLUKE/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
17.	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	1. Nhiệt độ: - Dải đo: 0 đến 50°C - Độ phân giải: 0,1°C - Độ chính xác: $\pm 0,1^\circ\text{C}$ 2. Độ ẩm - Dải đo: 10 đến 95 %rH - Độ phân giải: 0,1% RH - Độ chính xác: + < 70% RH: $\pm 4\%$ RH + $\geq 70\%$ RH: $\pm (4\% + 1.2\% \text{ RH})$	LM-8000A	LUTRON/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Đang hoạt động
18.	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	1. Nhiệt độ: - Dải đo: 0 đến 50°C - Độ phân giải: 0,1°C - Độ chính xác: $\pm 0,1^\circ\text{C}$ 2. Độ ẩm - Dải đo: 10 đến 95 %rH - Độ phân giải: 0,1% RH - Độ chính xác: + < 70% RH: $\pm 4\%$ RH + $\geq 70\%$ RH: $\pm (4\% + 1.2\% \text{ RH})$	LM-8000A	LUTRON/Đài Loan	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung
19.	Máy đo bức xạ nhiệt	- Dải đo: 0 - 2000 W/m ² , 634 BTU/(ft ² xh)	TM-206	TENMARS/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty Cổ phần	Đang hoạt động

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		-Độ phân giải: 0.1 W/m2, 0.1 BTU/ (ft2xh) -Độ chính xác: 5%						Tech Boss	
20.	Máy đo bức xạ nhiệt	-Dải đo: 0 - 2000 W/m2, 634 BTU/(ft2xh) -Độ phân giải: 0.1 W/m2, 0.1 BTU/ (ft2xh) -Độ chính xác: 5%	TM-206	TENMARS/Đài Loan	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng
21.	Máy đo ánh sáng	-Dải đo: 0 – 20.000 Lux -Độ phân giải: 1 Lux -Độ chính xác: ± (5% rdg±8dg)	LM-8000A	LUTRON/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Đang hoạt động
22.	Máy đo ánh sáng	-Dải đo: 0 – 20.000 Lux -Độ phân giải: 1 Lux -Độ chính xác: ± (5% rdg±8dg)	LM-8000A	LUTRON/Đài Loan	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
								và Công nghệ Kim Long	
23.	Máy đo độ ồn	- Dải đo: 20 – 140 dB (143.0 dBC Peak) - Độ phân dải : 0.1 dB - Độ chính xác : Class 2 - Trọng số tần số : A, C & Z - Dải tần số thời gian : từ 31.5 Hz đến 16 kHz	CEL – 62X	Casella/Anh	2024	2024	1 năm	Công Ty TNHH Jobfull Partner	Đang hoạt động
24.	Máy đo độ ồn	- Dải đo: 20 – 140 dB (143.0 dBC Peak) - Độ phân dải : 0.1 dB - Độ chính xác : Class 2 - Trọng số tần số : A, C & Z - Dải tần số thời gian : từ 31.5 Hz đến 16 kHz	CEL – 62X	Casella/Anh	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung
25.	Máy đo độ ồn	- Dải đo: 30 – 100 dB hoặc 60 – 130dB - Độ phân dải : 0.1 dB	CEL - 240	Casella/Anh	2026	-	-	-	Bổ sung chưa

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Độ chính xác : Class 2 - Trọng số tần số : A, C							có kế hoạch sử dụng
26.	Máy đo độ ồn	+ Phạm vi đo: 40 – 110 dB; 70-140 dB + Độ phân dải: 0,1 dB + Độ chính xác: Class 2 + Các thông số thể hiện trên màn hình: Setup Filename, Pre-calibration date & time, Post-calibration date & time, SPL, Lavg/Leq, Peak, SlowMin, SlowMax, FastMin, FastMax, TWA, Projected TWA, Dose, Projected Dose, SEL, Exposure, Run Time. + Lớp bảo vệ: IP65 + Nguồn: 2 pin AA + Tuổi thọ pin: 70 giờ + Kích thước: 68.6mm x 127mm x 38.1mm + Nhiệt độ vận hành: -10 đến +50 °C	NoisePro DLX	Quest technologies/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		+ Nhiệt độ lưu trữ: -25 đến +60 °C + Khối lượng: 369 g.							
27.	Máy đo độ rung	For Hand Arm Vibration: - Sensitivity: 10mV/g, Range (f.s.) ±500g - Frequency response 2-5000Hz ±10% - RMS Range: 0.02-5000m/s ² - Peak Range: 0.2-7000m/s ² For Whole Body Vibration - Sensitivity: 100mV/g, Range (f.s.) ±50g, - Frequency response 0.5-3000Hz ±5% - RMS Range: 0.001-500m/s ² - Peak Range: 0.02-700m/s ²	GA-2005 PRO-DX	Castle/Anh	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner	Đang hoạt động
28.	Máy đo rung	- Các thông số đo được: Arms, Aeq, Amax, Peak, Vector Sum (Tổng vector), Dominant Axis (Trục chủ đạo), Điểm tiếp xúc HSE (HSE Exposure Points), EAV và ELV - Bộ lọc: Wh, Wd, Wk	VibA(8)	Castle/Anh	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Độ nhạy 1mV/g, dải tần từ 1Hz đến 5kHz - Độ nhạy 10mV/g, dải tần từ 1Hz đến 5kHz - Mức nhiễu nền (Noise Floor): < 0.002 m/s² (Dải thấp) và < 0.020 m/s² (Dải cao).							
29.	Máy đo phóng xạ	- Dải đo: 0,01-1000 µSv/hr - Độ chính xác: ± 10% typical; ±15% maximum - Độ nhạy: 3500 CPM/mR/hr (Cs-137) - Hiệu suất: - Beta: C-14 (49 keV avg. 156KeV max.): 5,3% - Bi-210 (390 keV avg. 1,2MeV max): 32% - Sr-90 (546KeV and 2,3MeV): 38% - P-32 (693 keV avg. 1,7 MeV max.): 33% - Alpha: Am-241 (5,5 MeV): 18%	RADALERT 100	MEDCOM/Mỹ	2024	2024	1 năm	Trung tâm An toàn Bức xạ - Viện Khoa học và Kỹ thuật Hạt nhân	Đang hoạt động
30.	Máy đo phóng xạ	- Dải đo: 0,01-1000 µSv/hr - Độ chính xác: ± 10% typical; ±15% maximum	RADALERT 100	MEDCOM/Mỹ	2026	-	-	-	Bổ sung chưa

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		-Độ nhạy: 3500 CPM/mR/hr (Cs-137) -Hiệu suất: Beta: C-14 (49 keV avg. 156KeV max.): 5,3% Bi-210 (390 keV avg. 1,2MeV max): 32% Sr-90 (546KeV and 2,3MeV): 38% P-32 (693 keV avg. 1,7 MeV max.): 33% -Alpha: Am-241 (5,5 MeV): 18%							có kế hoạch sử dụng
31.	Máy đo điện từ trường tần số công nghiệp	Dải đo điện trường: 1 V/m – 200 kV/m. Dải đo từ trường: 0.2 mG – 20 G. -Tần số: 30Hz – 2000Hz -Tần số đáp ứng : ±0,5dB (trong dải 50 – 1000 Hz) ±2,0dB (trong dải 30 – 2000 Hz)	HI-3604	ETS-Lindgren/Mỹ	2024	2024	1 năm	Viện đo lường Việt Nam	Đang hoạt động
32.	Máy đo điện từ trường tần số	Dải đo điện trường: 1 V/m – 200 kV/m. Dải đo từ trường: 0.2 mG – 20 G. -Tần số: 30Hz – 2000Hz	HI-3604	ETS-Lindgren/Mỹ	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
	công nghiệp	- Tần số đáp ứng : ±0,5dB (trong dải 50 – 1000 Hz) ±2,0dB (trong dải 30 – 2000 Hz)							sử dụng
33.	Máy đo điện từ trường tần số công nghiệp	- Dải đo: 20/200/2000mG (2/20/200μT) - Tần số: 30Hz – 2000Hz - Độ chính xác: ± (2,5%) tại 50Hz/60Hz; ± (5,0%) tại 30Hz ~ 2000Hz Tốc độ lấy mẫu: 2,5 lần/giây	TM-190	TENMARS/Taiwan	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng
34.	Máy đo điện từ trường tần số cao	- Tần số: + Điện trường: 2 – 300 kHz + Từ trường: 8 – 300 kHz - Dải đo: + Điện trường: 1 – 2000 V/m + Từ trường: 1 – 2000 mA/m - Độ chính xác: + Điện trường: ±0.5 dB (10 – 100 kHz) ±2 dB (2 – 300 kHz) + Từ trường: ±0.5 dB (12 – 200 kHz) ±2 dB (8 – 300 kHz)	HI - 3603	ETS-Lindgren/Mỹ	2025	2026	1 năm	Viện đo lường Việt Nam	Bổ sung
35.	Máy đo điện từ	- Tần số: 5 MHz to 300 MHz - Dải đo: 30 mA/m đến 3 A/m	HI – 4433 HCH	ETS-Lindgren/Mỹ	2025	2026	1 năm	Viện đo	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
	trường tần số cao	- Độ chính xác: + Từ trường: ± 0.5 dB tại điểm hiệu chuẩn ± 1 dB độ chính xác tuyệt đối - Thời gian hoạt động: ~20 giờ liên tục.						lường Việt Nam	
36.	Máy đo điện từ trường tần số cao	- Tần số: 50 MHz ~ 3.5 GHz - Dải đo: 38 mV~20V/m - Độ phân giải: 0.1 mV/m	TM-195	Tenmars/Đài Loan	2024	2024	1 năm	Viện đo lường Việt Nam	Đang hoạt động
37.	Máy đo bức xạ tử ngoại	- Khoảng đo: UVA – UVB: 0–200 mW/cm2 UVC: 0 - 2000 μ W/cm2 - Độ phân giải: 15 μ V on 0.4V Range - Độ chính xác: 0.5% FS All Ranges - Quang phổ cảm biến UV: đo tia UVA, UVB, UVC, Visible và IR.	PMA 2100	Solar Light/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty cổ phần Tech Boss	Đang hoạt động
38.	Máy đo bức xạ tử ngoại	- Khoảng đo: 1999 uW/cm2 / 19990 uW/cm2 - Độ phân giải: 1 uW/cm2 / 10 uW/cm2 - Độ chính xác: $\pm (4\%FS \pm 2 \text{ dgt})$	UV-340A	LUTRON/Taiwan	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Thời gian lấy mẫu: 0,4 giây - Quang phổ cảm biến UV: Thông dải 290 - 390 nm							sử dụng
39.	Máy đo bụi	- Phạm vi nồng độ khối lượng: PM2.5, PM4, PM10, TSP - Giải nồng độ: 0.000 – 199.9 mg/m ³ - Độ chính xác: +/-15% (rel ARD*) - Độ nhạy: 0.001 mg/m ³ - Thời gian lấy mẫu: Seconds: 1, 5, 15, 30 / Minutes: 1, 5, 10, 15, 30, 60 - Lưu lượng: 1.67 L/min	EVM-series	QUEST/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Đang hoạt động
40.	Máy đo bụi	- Phạm vi nồng độ khối lượng: PM2.5, PM4, PM10, TSP - Giải nồng độ: 0.000 – 199.9 mg/m ³ - Độ chính xác: +/-15% (rel ARD*) - Độ nhạy: 0.001 mg/m ³ - Thời gian lấy mẫu: Seconds: 1, 5, 15, 30 / Minutes: 1, 5, 10, 15, 30, 60 - Lưu lượng: 1.67 L/min	EVM-series	QUEST/Mỹ	2026	-	-		Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
41.	Máy đo bụi	- Phạm vi nồng độ khối lượng: 0.001 đến 2,500 mg/m³ - Độ nhạy: 0.001 mg/m³ - Thang đo: 0-2,5/ 0-25/ 0-250/ 0-2500 mg/m³ và 1 thang đo tự động.	Microdust Pro	Casella/Anh	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng
42.	Máy đo bụi	- Phạm vi nồng độ khối lượng: PM1, PM2.5, PM4, PM7, PM10, và TSP - Giới nồng độ: 0 – 1000 µg/m³ - Thời gian lấy mẫu đo nồng độ: 1 phút - Chế độ đếm hạt bụi: - Giới kích thước hạt bụi: 0.5, 1.0, 5.0 and 10.0 µm (bốn kênh) - Mật độ: 0 – 3,000,000 hạt/khối phút (105,900 hạt/L) - Thời gian lấy mẫu: 1 phút - Độ chính xác: ± 10%, to calibration aerosol - Độ nhạy: 0.5 µm - Lưu lượng: 0.1 cfm (2.83 lpm) - Nguồn sáng: Laser diode, 90 mW, 780nm	PMD351	TEMTOP/Đài Loan	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
43.	Máy đo bụi	- Phạm vi nồng độ khối lượng: PM1, PM2.5, PM7, PM10, và TSP - Giải nồng độ: 0 – 1000 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ - Thời gian lấy mẫu đo nồng độ: 2 phút - Chế độ đếm hạt bụi: - Giải kích thước hạt bụi: 0,5, 5.0 μm (hai kênh) - Mật độ: 0 – 3,000,000 hạt/khối phút (105,900 hạt/L) - Thời gian lấy mẫu: 1 phút - Độ chính xác: $\pm 10\%$, theo chuẩn độ bụi - Độ nhạy: 0.5 μm - Lưu lượng: 0.1 cfm (2.83 lpm) - Nguồn sáng: Laser diode, 5mW, bước sóng 780nm	AEROCET 531	MetOne/Mỹ	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng
44.	Máy đo bụi	- Phạm vi nồng độ khối lượng: PM1, PM2.5, PM7, PM10 - Giải nồng độ: 0 – 1000 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ - Thời gian lấy mẫu đo nồng độ: 4 phút - Thời gian lấy mẫu: 1 phút	GT-331	MetOne/Mỹ	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		-Độ chính xác: $\pm 10\%$, theo chuẩn độ bụi -Độ nhạy: $0,1 \mu\text{g}$ -Lưu lượng: 0.1 cfm (2.83 lpm) -Nguồn sáng: Laser diode, 5mW, bước sóng 780nm							
45.	Máy đếm hạt bụi	-Dải đo kích thước hạt: $0,3\mu\text{m}$; $0,5\mu\text{m}$; $1,0\mu\text{m}$; $2,0\mu\text{m}$ hoặc $5,0\mu\text{m}$ -Độ nhạy: $0,3\mu\text{m}$ -Sai số: 10% -Mật độ đo: $0 - 3.000.000$ hạt/feet³ -Màn hình LCD 16 số hiển thị kết quả đo, số hạt và kích thước của loại hạt bụi đó. -Nguồn sáng: Laser diode	GT-321	MetOne/Mỹ	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng
46.	Máy đo khí H ₂ S	- Dải đo: H₂S $0-500 \text{ ppm}$ -Độ chính xác: Class I	MX4	Industrial Scientific/Mỹ	2024	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
47.	Máy đo khí H ₂ S	Dải đo: - Dải đo: 0 to 100 ppm - Độ chính xác: +/-5% of signal hoặc +/-2 ppm (tùy giá trị nào lớn hơn) - Độ phân giải: 0.1 ppm	Dräger Pac 3500 - H2S	Dräger/Đức	2025	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung
48.	Máy đo CO, CO ₂	CO - Dải đo: 0 to 1000 ppm - Độ chính xác: +/-5% / 2% of signal Độ phân giải: 1 ppm CO ₂ - Dải đo: 0 to 20.000 ppm - Độ chính xác: +/-2% of signal; +/-50 ppm between 0-2,500 - Độ phân giải: 1 ppm	EVM-series	QUEST/Mỹ	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Đang hoạt động
49.	Máy đo CO ₂	- Dải đo: 0 to 9,999ppm - Độ phân giải: 1ppm - Sai số: ±75ppm+5%	CO240	Extech/Đài Loan	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
								và Công nghệ Kim Long	
50.	Máy đo khí đa năng CO, SO ₂	Dải đo: -CO 0-1000 ppm -H ₂ S 0-150 ppm - Độ chính xác: Class I - Độ phân giải: 0,1 ppm	Ventis MX4	Industrial Scientific/Mỹ	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung
51.	Máy đo SO ₂	SO ₂ -Dải đo: 0 to 20 ppm -Độ phân giải: 0.1 ppm	SP-SGT-SO2	Senko/Hàn Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Đang hoạt động

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
52.	Máy đo NO ₂	NO ₂ -Dải đo: 0 to 20 ppm -Độ phân giải: 0,1 ppm	SP-SGPT-NO2	Senko/Hàn Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Đang hoạt động
53.	Máy đo NH ₃	NH ₃ -Dải đo: 0 to 100 ppm -Độ phân giải: 1 ppm	SP-SGPT-NH3	Senko/Hàn Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Đang hoạt động
54.	Máy đo Cl ₂	Cl ₂ -Dải đo: 0 to 20 ppm -Độ phân giải: 0,1 ppm	SP-SGTP-CL2	Senko/Hàn Quốc	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
									sử dụng
55.	Đồng hồ bấm giây	- Màn hình: LCD - Khả năng đếm đến: 23 giờ, 59 phút, 59 giây - Cấp chính xác: ± 3 giây/ ngày - Chế độ: Stopwatch/Chronograph độ phân giải 1/100giây	XL-013	AnyTime/Trung Quốc	2024	2024	-	-	
56.	Đồng hồ bấm giây	- Màn hình: LCD - Khả năng đếm đến: 23 giờ, 59 phút, 59 giây - Cấp chính xác: ± 3 giây/ ngày - Chế độ: Stopwatch/Chronograph độ phân giải 1/100giây	XL-013	AnyTime/Trung Quốc	2026	2026	-	-	
57.	Lực kế (lực bóp tay)	- Tải trọng tối đa: 90kg/200lb - Thang đo: 0,1kg/0,21b	EH101	CAMRY/Trung Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Jobfull Partner	Đang sử dụng
58.	Lực kế (lực bóp tay)	- Tải trọng tối đa: 90kg/200lb - Thang đo: 0,1kg/0,21b	EH101	CAMRY/Trung Quốc	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
								Công nghệ Kim Long	
59.	Lực kế (lực bóp tay)	- Tải trọng tối đa: 90kg/200lb - Thang đo: 0,1kg/0,21b	EH101	CAMRY/Trung Quốc	2026	-	-	-	
60.	Lực kế (lực kéo thân)	- Dải đo: 20 – 300 kg - Độ chia: 0,5 kg - Độ chính xác: +/- 6.0kg force - Hiển thị: LCD với 4 ký tự	Back-D	Takei/Nhật Bản	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công nghệ Kim Long	Bổ sung
61.	Data Logger	- Dải đo độ ẩm: 0-100% RH - Phạm vi đo nhiệt độ: -30°C đến 70°C - Độ chính xác nhiệt độ: ± 0.5°C - Độ chính xác độ ẩm: ± 3% RH	GM1365	BENETECH/Trung Quốc	2024	2024	-	-	
62.	Máy điện tim	- Số đạo trình đo được: 3 kênh - Tốc độ lấy mẫu: 10000HZ - Độ chính xác lấy mẫu :12bit	TLC5007	CONTEC/Trung Quốc	2024	2024	-	-	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
	Holter 3 kênh	-Scale voltage :1mV±5% -Độ nhạy chuẩn: 10mm/mV ±5% -Tốc độ quét mẫu: 25mm/s ±5%							
63.	Máy điện tim Holter 3 kênh	-Số đạo trình đo được: 3 kênh -Tốc độ lấy mẫu: 10.000 Hz -Độ chính xác lấy mẫu :12bit -Scale voltage :1mV±5% -Độ nhạy chuẩn: 10mm/mV ±5% -Tốc độ quét mẫu: 25mm/s ±5%	TLC9803	CONTEC/Trung Quốc	2026	2026	-	-	
64.	Máy CFF	-Chiếu sáng hình ảnh nhấp nháy: 500Lux ± 10% -Độ rọi trường ngoại vi: 100Lux ± 40% -Phạm vi thay đổi: 20 đến 60Hz ± 10%	501C	FLICKER/Nhật Bản	2024	2024	-	-	
65.	Máy đo nhịp tim, huyết áp	-Huyết áp: 0-299 mmHg -Độ chính xác HA: ± 3mmHg -Nhịp tim: 40-180 nhịp/phút -Độ chính xác nhịp tim: ± 5%	HEM6161	OMRON/Việt Nam	2024	2024	1 năm	Công ty Cổ phần đo lường chất lượng Unity	Đang hoạt động
66.	Máy đo nhịp	-Huyết áp: 0-299 mmHg -Độ chính xác HA: ± 3mmHg	HEM6161	OMRON/Việt Nam	2026	-	-	-	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
	tim, huyết áp	-Nhịp tim: 40-180 nhịp/phút -Độ chính xác nhịp tim: $\pm 5\%$							chưa có kế hoạch sử dụng
67.	Máy đo nhịp tim, huyết áp	-Huyết áp: 0-299 mmHg -Độ chính xác HA: $\pm 3\text{mmHg}$ -Nhịp tim: 40-180 nhịp/phút -Độ chính xác nhịp tim: $\pm 5\%$	HEM-8712	OMRON/Việt Nam	2024	2024	1 năm	Công ty Cổ phần đo lường chất lượng Unity	Đang hoạt động
68.	Máy đo nhịp tim, huyết áp	-Huyết áp: 0-299 mmHg -Độ chính xác HA: $\pm 3\text{mmHg}$ -Nhịp tim: 40-180 nhịp/phút -Độ chính xác nhịp tim: $\pm 5\%$	HEM-8712	OMRON/Việt Nam	2026	-	-	-	Bổ sung chưa có kế hoạch sử dụng
69.	Máy đo nhịp tim	Phương pháp đo: Không xâm lấn qua đầu ngón tay. Thông số đo: + Nồng độ oxy bão hòa trong máu (SpO_2): 0 – 100%.	iOM-A6	iMediCare/ Singapore	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		+ Nhịp tim: khoảng 25 – 250 lần/phút. Độ chính xác: Nhịp tim: ± 2 lần/phút.						và Công nghệ Kim Long	
70.	Máy quay video	- Độ phân giải tối đa 2816 x 2112 - Điểm ảnh hiệu dụng: 6.0 megapixel - Chống rung: Quang học - Lấy nét: Lấy nét tương phản (Contrast Detect (sensor)) - Zoom kỹ thuật số: 4x - Tối độ chụp tối thiểu: 8 giây - Tốc độ chụp tốc độ: 1/2000 giây	DMC-FX9	Panasonic/Nhật Bản	2024	2024	-	-	
71.	Máy quay video	- Sd s - Độ phân giải: 14.2 mp - Zoom quang: 4x - ISO: max 3200 - Màn hình LCD: 2.7 inch	FE-4020	Olympus/Nhật Bản	2026	2026	-	-	
72.	Máy tính xách tay (chứa phần mềm	- CPU: i5-8350U, 1.90 GHz - RAM: 8 GB, DDR4 - Màn hình: 14 inch, HD - Card màn hình: Intel HD Graphics 620 - Windows 10 Pro	Latitude 5490	DELL/Trung Quốc	2024	2024	-	-	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
	đánh giá Tâm sinh lý)	-Đánh giá thời gian phản xạ thính vận động -Đánh giá thời gian phản xạ thị vận động -Đánh giá trí nhớ ngắn hạn							
Thiết bị phân tích									
73.	Máy quang phổ UV-vis	-Dải bước sóng: 190 – 1100 nm -Độ chính xác bước sóng: ± 0.3 nm (có hiệu chỉnh tự động) -Độ lặp lại bước sóng: ± 0.1 nm -Tốc độ quét bước sóng: +Tốc độ thay đổi bước sóng: ~3200 nm/phút +Tốc độ quét: ~900 ~ 160 nm/phút + Tốc độ quét giám sát: ~2500 nm/phút -Độ phân giải: 0.1 nm -Độ chính xác quang: $\pm 0,002\text{Abs}$ (0-0,5Abs) $\pm 0,004\text{Abs}$ (0,5-1,0Abs) $\pm 0,3\%$ T (0-100% T) -Độ lặp lại quang: $\pm 0,001\text{Abs}$ (0-0,5Abs)	UV-2450	Shimadzu/Nhật Bản	2025	2026	2026	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		± 0,002Abs (0,5-1,0Abs) ± 0,1% T (0-100% T) -Độ ổn định: ± 0.0004Abs/h -Độ phẳng baseline: ± 0.001Abs -Ánh sáng lặc: ≤0.05%T@220nm, 360nm -Đầu ra của dữ liệu: USB -Nguồn sáng: + Đèn halogen 50W (~2000 giờ) + Đèn deuterium + Tự động căn chỉnh vị trí -Detector: Photomultiplier R-928 -Nguồn điện: AC100, 120, 220, 240 V/50/60Hz -Kích thước: 570W x 660D x 275H (mm) -Trọng lượng: 36 kg							
74.	Thiết bị sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Thân máy chính: Model: LC3000 Hãng sản xuất: PerkinElmer – Mỹ Xuất xứ: EU Các thông số cơ bản: Nguồn điện - Tiêu thụ điện: 1000 VA	LC3000	PerkinElmer/Hà Lan	2026	2026	1 năm	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Điện áp: 100 – 240 V (AC) - Tần số: 50 – 60 Hz Thông số vật lý và môi trường - Khoảng nhiệt độ hoạt động: 20 đến 60°C - Khoảng độ ẩm hoạt động: 20% đến 80%, không ngưng tụ Điều khiển - Màn hình hiển thị LCD - Phần mềm điều khiển: SimplicityChrom hoặc Waters Empower 3 • Bơm bốn kênh HPLC LC300 10K – Công nghệ: Bơm trộn áp suất thấp – Phạm vi áp: 0 – 690 bar / 10,000 PSI – Phạm vi tốc độ dòng: 1-3000 ul/min – Thể tích trễ gradient: 115uL (w/ bộ trộn 150uL) – Thiết kế đầu bơm đang chờ cấp bằng sáng chế						Việt Nguyễn	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		– Tự động môi với bơm nguyên tố tích hợp và van xả tự động • Bù nén hoàn toàn tự động và liên tục • Bơm rửa phốt piston chuyên dụng • Khử khí bằng dung môi tích hợp • - Các tính năng an toàn • Có thể điều chỉnh giới hạn áp suất trên và dưới • Phát hiện rò rỉ dung môi với bơm tự động tắt – Độ chính xác thành phần dung môi: ±0,5% tuyệt đối, trong khoảng từ 5-95% – Độ lặp lại thành phần dung môi: ≤ 0,15% RSD hoặc ≤ 0,01 min SD – Độ lặp lại tốc độ dòng: ≤ 0,075% RSD hoặc ≤ 0,005 min SD Độ đúng tốc độ dòng: ±1% hoặc 10 μL/phút <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td>							

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		Bộ lấy mẫu tự động LC 300 HPLC (10.000 PSI) tích hợp lò cột – Màn hình hiển thị trạng thái hệ thống – Tích hợp lò với bộ gia nhiệt tích hợp – Van tiêm ILDTM đã được cấp bằng sáng chế – Hỗ trợ nhiều định dạng khay và lọ mẫu – Tính năng an toàn: Cảm biến cửa khóa liên động. – Độ lặp lại của quá trình tiêm mẫu: Full- loop $\leq 0,3\%$ RSD, Partial loop-fill $\leq 0,5\%$ RSD, lượng lấy cỡ $\mu\text{L} \leq 1,0\%$ RSD; – Nhiễm chéo: $\leq 0,005\%$ – Độ chính xác thể tích tiêm: Full loop $\leq 0,3\% \pm 1 \mu\text{L} (\pm 2\%)$ – Khay tiêu chuẩn 100 vial, thể tích lọ mẫu tiêu chuẩn: 2 mL							

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		– Lượng tiêm: từ 0 đến 100uL LC 300 có lò cột tích hợp với bộ gia nhiệt bộ dung môi để hỗ trợ cột đơn có chiều dài lên tới 150 mm. Bộ bình dung môi LC300 Bộ chai dung môi chứa 04 chai dung môi 1 lít và 02 chai rửa 1/2 lít. Bình thủy tinh trong suốt. Đầu dò mảng đi-ốt PDA <i>Hãng sản xuất: PerkinElmer – Mỹ</i> <i>Xuất xứ: USA</i> Các tính năng ưu việt: – Đầu dò PDA có khả năng phát hiện quang tiên tiến, cho phép phát hiện và định lượng tạp chất kết hợp với khả năng phân tích quang phổ. Thông số kỹ thuật: – Dải bước sóng: Từ 190 đến 790 nm – Độ chính xác bước sóng: $\pm 0,5$ nm – Độ phân giải quang học: 4 nm – Độ phân giải kỹ thuật số: 1,2 nm – Photodiode: 1024 – Khoảng tuyến tính: $\leq 3\%$ ở 2AU – Nhiễu nền: $< 8 \times 10^{-6}$ AU							

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		– Độ trôi: < 0,5 10⁻³ AU/giờ – Tốc độ đọc: Lên tới 200 điểm/giây – Nguồn sáng: 1 đèn Deuterium – Thiết kế flow cell • Chiều dài flow cell: 10 mm • Thể tích flow cell: 8,4 µL • Giới hạn áp suất: 1500 psi • Vật liệu chế tạo: Silica nung chảy, PEEK, PTFE AF, Titan Tiêu thụ điện: 140 VA							
75.	Thiết bị sắc ký khí (GC)	- Kích thước và điều kiện vận hành: + Kích thước: 53 × 66 × 56 cm + Khối lượng: ~43 kg + Nhiệt độ làm việc: 10 – 40°C + Độ ẩm: 5 – 95% RH - Lò cột: + Dải nhiệt: Ambient +4°C → 450°C với LN₂: -100°C → 450°C + Tốc độ gia nhiệt tối đa: 120°C/phút + Làm nguội: 400 → 50°C trong ~4.5 phút	GC 450	Varian/Mỹ	2026	2026	1 năm	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		+ Số bước chương trình nhiệt: 24 ramp / 25 hold - Hệ thống điều khiển: + 7 vùng gia nhiệt độc lập (oven + injector + detector) + Lưu tối đa: 50 phương pháp (method) + Màn hình: TFT màu 8.4 inch + Điều khiển sự kiện: tối đa 15 × 99 events - Cổng tiêm mẫu: Split/Splitless (1177) - Thông số đầu dò: + Nhiệt độ detector: ~300°C + Flow khí: H ₂ : ~30 mL/min Air: ~300 mL/min Make-up gas: ~25 mL/min - Khí sử dụng: + Carrier gas: N ₂ / H ₂ + Fuel gas (FID): Hydrogen + Oxidant: Air							
76.	Thiết bị quang phổ hấp	Hệ thống máy chính: - Là máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) kiểu lò graphite, có hiệu	ZA4700	Hitachi/Nhật Bản	2026	2026	1 năm	Công ty TNHH	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
	thụ nguyên tử (AAS) kiểu lò graphite	chỉnh nền bằng Zeeman. - Phương pháp đo: hấp thụ nguyên tử. - Hệ thống quang học: 2 chùm tia (Phương pháp Zeeman phân cực) - Hiệu chỉnh nền: Phương pháp Zeeman phân cực. Phương pháp Zeeman phân cực cho phép hiệu chỉnh nền trên toàn dải bước sóng và detector kép cho độ chính xác và độ nhạy cao. - Phương pháp lò graphite cho phân tích ở mức ppb ($\mu\text{g/L}$) và lượng mẫu nhỏ. Tùy thuộc vào vào nồng độ và thể tích mẫu phân tích mà chọn phương pháp phân tích phù hợp. - Autosampler có 60 vị trí cho lò graphite được tích hợp sẵn trong máy và có nắp chống bụi. <u>Hệ thống đơn sắc (Monochromator):</u> - Cách tử nhiễu xạ: Czerny-Turner Mount, 1800 vạch/mm, Blazed tại 200nm . - Tiêu cự: 400mm. Độ dài tiêu cự càng lớn khả năng tách bước sóng càng tốt.						Thương mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Sự phân tán ánh sáng: 1.3 nm/mm. - Khoảng bước sóng: 190 đến 900nm - Độ rộng khe phổ: 4 bước (0.2, 0.4, 1.3, 2.6 nm). - Detector: Loại detector kép (Ống nhân quang - Photomultiplier x 2 chiếc), cho phép đo đồng thời mẫu và tham chiếu. <u>Nguồn sáng (tháp đèn):</u> - Số đèn trên tháp đèn: có thể lắp được 8 đèn trên tháp đèn, 2 đèn có thể phát sáng đồng thời (1 dùng để đo và 1 dùng để làm nóng trước cho phép đo tiếp theo, tiết kiệm thời gian làm nóng đèn). - Cường độ dòng điện đèn: 1.0 đến 20 mA. <u>Hệ thống lò graphite:</u> - Hiệu chỉnh nền cho lò graphite bằng hiệu ứng Zeeman. - Phương pháp Zeeman phân cực hiệu chỉnh nền được trên toàn bộ dải bước sóng 190 đến 900nm. - Sự kết hợp phương pháp Zeeman và phương pháp detector kép cho phép đo đồng thời mẫu và tham chiếu nên hiệu chỉnh nền được thực							

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		hiện theo thời gian thực (real-time background correction). - Nguồn từ trường cho hiệu ứng Zeeman: 1.0 Tesla, nam châm vĩnh cửu cho từ trường ổn định. - Nhiệt độ điều khiển: 50 đến 2800°C, bảo vệ quá dòng. - Giai đoạn làm sạch: 50 đến 2900°C đối với Pyrotube C HR hoặc Pyrotube D HR. - Phương pháp điều khiển nhiệt độ: bằng cảm biến quang học hay nguồn dòng cố định. Cho phép lập chương trình nhiệt độ. - Chức năng lập chương trình nhiệt độ - Công nghệ tiêm mẫu kép (Twin Injection Technology) <u>Bộ bơm mẫu tự động</u> <u>Autosampler cho lò graphite:</u> - Có nắp chống bụi - Số lượng ống chứa mẫu: 60 ống x 1.5mL (theo tiêu chuẩn) - Sự phân phối mẫu: phân phối từng mẫu, phân phối tiếp giáp bởi công nghệ tiêm kép. - Thể tích bơm mẫu: 1 - 100 µL với							

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		bước tăng 1 μL. - Tốc độ bơm mẫu: có thể lựa chọn 5 tốc độ. - Dung môi có thể sử dụng: các dung môi lỏng, Ethanol, methanol, acetone, MIBK. - Carry-over: ≤ 10⁻⁵. - Có chức năng gia nhiệt cho mẫu khi tiêm. - Khả năng làm giàu mẫu: 1 đến 25 lần. - Khả năng tự động pha loãng: 1 đến 10 lần. Các thông số khác: - Kích thước (WxDxH): 800 x 650 x 637 mm. - Khối lượng: 137 kg. - Nguồn điện: 220V, 7.5 kVA, 50/60 Hz. - Công suất tiêu thụ: 4.1 kW.							
77.	Cân phân tích	-Khả năng cân tối đa: 82g/220g -Độ đọc: 0.00001 g (0.01mg/0.1mg) 5 số lẻ -Độ lặp lại: 0.0001 g -Độ tuyến tính: ±0.0002 g -Phạm vi đo: (0.01mg/0.1mg tới 82g/220g)	HS-224S	VMC/Trung Quốc	2024	-	-	-	Chưa có kế hoạch sử dụng

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Kích thước đĩa cân: Ø 80 mm, làm bằng thép không gỉ. - Thời gian ổn định: 10 giây - Đơn vị Cân: mg, g, ct, oz, dwt, tical tola, mommes, baht, grain, mesghal, newton, ozt, teals							
78.	Cân phân tích	- Khối lượng cân : 20g. - Khả năng đọc: 0,01mg. - Hiệu chuẩn: Bên ngoài. - Đơn vị cân: gam, carat, ounce, pound, troy ounce, Newton. - Thời gian ổn định: 4 giây. - Màn hình: Màn hình cảm ứng điện dung 4,3 inch. - Kích thước chảo: 85mm.	TA205	PEAK Instrument/Trung Quốc	2026	2026	1 năm	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn	Bổ sung
79.	Lò nung	- Kích thước trong: 300x200x120mm (7.2lit) - Điện áp: 220V – 4kw - Độ chính xác: ±1 độ C - Cài đặt nhiệt và thời gian làm việc - Nhiệt độ làm việc tối đa: 10.000C	SX-25-12	Huyue/Trung Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật	Đang hoạt động

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
								Việt Nguyễn	
80.	Bếp gia nhiệt	- Công suất: 1.8 kW - Điện áp: 220V - Kích thước mặt bếp: 400 × 280 mm - Nhiệt độ tối đa: 400°C - Bộ điều khiển: PID YLE-2000 - Gia nhiệt: điện trở	DB-1AB	Xingchen/Trung Quốc	2026	2026	-	-	
81.	Tủ sấy	- Dung tích: 70 lít - Nhiệt độ :50- 300 độ C chỉ thị số - Độ chính xác nhiệt độ: ± 1 độ C - Kích thước trong: 350 x 450 x450(mm) - Kích thước ngoài: 520 x 700 x800 (mm) - Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 1800W	DHG-9035A	BLUEPARD/Trung Quốc	2024	2024	1 năm	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Việt Nguyễn	Đang hoạt động
82.	Tủ hút khí độc	- Kích thước tủ: 1200 x 850 x 2350 mm - Kích thước khoang làm việc: 1000 x 650 x 1200mm - Chiều cao điều chỉnh mở cửa: 0 – 800mm	SFH-1200P	Ailante /Trung Quốc	2026	2026	-	-	

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Tốc độ hút khí: 0,3 – 0,6 mét/giây. - Lưu lượng dòng khí: 1080 – 1700m³/giờ - Áp suất đầu vào: >0.5 Pa - Độ ồn: <60dB – Đèn LED chiếu sáng: 20W - Công suất: 400W - Nguồn điện: 220V/50Hz							
83.	Tủ an toàn sinh học cấp 2	- Điều khiển: Vi cảm ứng với màn hình cảm ứng 4.3 inch - Tốc độ dòng xuống: 0,33 ± 0,025 m/s - Tốc độ dòng vào: 0,53 ± 0,025 m/s - Độ rung (tại trung tâm bàn làm việc, trục Z): ≤ 5 μm (rms) - Cường độ ánh sáng: trung bình ≥ 900 lux, điểm riêng lẻ ≥ 430 lux - Độ ồn: ≤ 63 dB(A) - Kích thước & Số lượng bộ lọc HEPA cấp khí: (635 x 475 x 50) mm × 1	BSC-654 II A2	Airtech - Trung Quốc	2026	2026	1 năm	Công ty TNHH Kiểm định và Đo lường VMA Đà Nẵng	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Kích thước & Số lượng bộ lọc HEPA thải khí: (390 x 340 x 106) mm × 1 - Đèn led: 13 W x 1 - Đèn UV: 18 W x 1 - Chiều cao cửa sổ trượt định mức: 200 mm - Kích thước ngoài (R x S x C mm): (750 x 700 x 1200) mm - Kích thước trong (R x S x C mm): (650 x 562 x 540) mm - Trọng lượng tủ: 110 kg - Nguồn điện: AC 220V, 50/60 Hz - Mức tiêu thụ tối đa (có ổ cắm dự phòng): 0.81 kVA - Công suất định mức (không có ổ cắm dự phòng): 0.15 kVA							
84.	Tủ âm	- Dung tích tủ: 45 lít - Kích thước buồng sấy: 350 x 350 x 350 mm - Kích thước ngoài: 525 x 480 x 620 mm - Phạm vi nhiệt độ: RT+5°C ~ 70°C	DH3600II	Faithful - Trung Quốc	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và Công	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Độ phân giải: 0.1°C - Dao động nhiệt độ: $\pm 0.5^{\circ}\text{C}$ - Độ đồng đều: $\pm 1.5^{\circ}\text{C}$ - Cảm biến nhiệt: CU50 - Vật liệu: Bên trong bằng thép tấm mạ kẽm. Bên ngoài bằng thép tấm cán lạnh phun sơn tĩnh điện. - Công suất: 0.25 kW - Lỗ thông khí: đường kính bên trong 28mm (phía trên tủ) - Hệ thống điều khiển PID. Màn hình hiển thị LED - Thời gian cài đặt: 0 ~ 9999 phút - Số vị trí lắp giá tối đa: 7 - Tải trọng mỗi giá: 15 kg - Khoảng cách giữa hai giá: 35 mm - Nguồn điện: 220V, 50Hz - Khối lượng (NW/GW): 27/30 kg						nghe Kim Long	
85.	Nồi hấp tiệt trùng	- Dung tích buồng hấp: 50 lít - Kích thước buồng hấp Ø340 x 550 mm - Áp suất làm việc định mức: 0.22 Mpa	LS-50HD	JIBIMED – Trung Quốc	2026	2026	2 năm	Công ty TNHH Hiệu chuẩn và	Bổ sung

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Ghi chú
		- Nhiệt độ làm việc định mức: 134 0C - Áp suất làm việc tối đa: 0.23 Mpa - Sai số nhiệt độ trung bình: $\leq \pm 1$ 0C - Dải cài đặt thời gian: 0 – 99 phút - Dải cài đặt nhiệt độ: 105 – 1340C - Công suất: 3.0 kW - Điện áp: 220V/50Hz - Kích thước máy: 510 x 470 x 1130 mm - Kích thước đóng gói: 590 x 590 x 1280mm - Trọng lượng: 68 kg						Công nghệ Kim Long	

4. Cập nhật, bổ sung một số chỉ tiêu công bố thực hiện trong lĩnh vực Quan trắc môi trường lao động

*Thông tin các chỉ tiêu đơn vị đã tiến hành công bố (2024):

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường 2024				
TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
1.	Nhiệt độ	TCVN 5508-2009	-20 ÷ 60°C	
2.	Độ ẩm		0 ÷ 100 %	
3.	Tốc độ gió		0,01 ÷ 25 m/s	
4.	Bức xạ nhiệt		0 ÷ 2000 W/m2	
5.	Ánh sáng	TCVN 5176:1990	0÷ 20.000 Lux	
6.	Tiếng ồn chung và dải tần	TCVN 9799:2013	20 ÷ 140 dB	
7.	Rung chuyển	TCVN 5127 – 1990 TCVN 6964 -1:2001	HAV 0,02 ÷ 5000m/s ² WBV 0,001 ÷ 500m/s ²	
8.	Phóng xạ	Thông tư 19/2012/TT-BKHCN	0,01 ÷ 1,000 μSv/hr	
9.	Điện từ trường tần số công nghiệp	QCVN 25:2016/BYT	1÷ 200.000 V/m	
10.	Điện từ trường tần số cao	QCVN 21:2016/BYT	50÷ 2000 V/m	
11.	Bức xạ tử ngoại	QCVN 23:2016/BYT	UVA – UVB 0÷ 200 mW/cm ² UVC 0÷2000 μW/cm ²	
Yếu tố bụi				

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường 2024

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
12.	Bụi toàn phần	QCVN 02:2019/BYT	0,00÷199,9mg/m ³	
13.	Bụi hô hấp	QCVN 02:2019/BYT	0,00÷199,9mg/m ³	
14.	Bụi thông thường	QCVN 02:2019/BYT	0,00÷199,9mg/m ³	
15.	Bụi Silic	QCVN 02:2019/BYT	2,5 l/p	
16.	Bụi amiang	TCVN 6504:1999	1 l/p	
17.	Bụi bông	QCVN 02:2019/BYT	7,4 l/p	
Yếu tố hơi khí độc				
18.	CO ₂	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20.000 ppm	
19.	SO ₂	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20 ppm	
20.	NO ₂	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20 ppm	
21.	CO	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 1000 ppm	
22.	H ₂ S	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 500 ppm	
23.	NH ₃	QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 100 ppm	
Tâm sinh lý lao động và Ecgônômy				
24.	Đánh giá tần số tim trong lao động bằng đồng hồ đo nhịp tim	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
25.	Đánh giá tần số tim trong lao động bằng máy Holter điện tim	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
26.	Đánh giá huyết áp trong lao động bằng máy đo huyết áp điện tử	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường 2024

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
27.	Đo lực cơ - lực bóp tay	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
28.	Đánh giá gánh nặng nhiệt tại vị trí lao động bằng dataloger	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
29.	Đánh giá thời gian phản xạ thị - vận động	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
30.	Đánh giá thời gian phản xạ thính - vận động	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
31.	Đo tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn (CFF)	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
32.	Đánh giá khả năng trí nhớ ngắn hạn	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
33.	Đánh giá khả năng chú ý (Bourdon, Landolt, Platônốp...)	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
34.	Đánh giá ecgônômi vị trí lao động	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường 2024

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
35.	Kiểm tra ecgônômi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
36.	Đánh giá tư thế lao động theo giá trị góc giữa các phần cơ thể	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
37.	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
38.	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp RULA	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
39.	Đo kích thước ecgônômi cơ bản trong lao động	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
40.	Đánh giá gánh nặng lao động theo đặc điểm yêu cầu công việc	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
41.	Đánh giá thời gian tập trung chú ý (% so với thời gian ca)	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
42.	Đánh giá thời gian quan sát màn hình vi tính (giờ/ca lao động)	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường 2024

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
43.	Đánh giá kích thước đối tượng cần phân biệt tính bằng mm	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
44.	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
45.	Đánh giá thời gian (giây) thực hiện các nhiệm vụ đơn giản và thao tác lặp lại	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
46.	Đánh giá gánh nặng nhóm cơ lớn khu trú (cơ cánh tay, bả vai)	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
47.	Gánh nặng nhóm cơ nhỏ khu trú (cơ bàn tay, ngón tay)	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
48.	Đánh giá gánh nặng lao động theo mức độ trách nhiệm với công việc, mức độ trầm trọng của lỗi sai	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
49.	Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	Theo đánh giá	
Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp				

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường 2024				
TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
50.	Yếu tố vi sinh vật	VLES.HDPP.TXNN	Theo đánh giá	
51.	Yếu tố gây dị ứng			
52.	Dung môi			
53.	Yếu tố miễn cảm			

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm 2024					
TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
Yếu tố bụi các loại					
1.	Bụi Silic, phân tích hàm lượng Silic tự do (SiO ₂)	Không khí	Phụ lục 5 – QCVN 02:2019/BYT	0,02 mg/m ³	
2.	Bụi toàn phần		Phụ lục 1 – QCVN 02:2019/BYT	0,05 mg/m ³	
3.	Bụi hô hấp		Phụ lục 2 – QCVN 02:2019/BYT	0,01 mg/m ³	
4.	Bụi than		NIOSH 5000	0,05 mg/m ³	
5.	Bụi bông		Phụ lục 6 – QCVN 02:2019/BYT	0,01 mg/m ³	
6.	Bụi amiang		TCVN 6504:1999	0 sợi	Hiện không thực hiện được – xin rút
Yếu tố hơi khí độc					

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm 2024

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
7.	Carbon dioxide (CO ₂)	Không khí	Phụ lục 12 – QCVN 03:2019/BYT	1 mg/m ³	
8.	Carbon monoxide (CO)	Không khí	Phụ lục 14 – QCVN 03:2019/BYT	0,05 µg/m ³	
9.	Sulfur dioxide (SO ₂)	Không khí	Phụ lục 44 – QCVN 03:2019/BYT	0,01mg/L	
10.	Nitơ dioxide (NO ₂)	Không khí	Phụ lục 37 – QCVN 03:2019/BYT	10 µg/m ³	
11.	2,4,6 - Trinitrotoluen (TNT)	Không khí	Phụ lục 46 – QCVN 03:2019/BYT	0,05 µg/m ³	
12.	Acid sulphuric (H ₂ SO ₄)	Không khí	Phụ lục 4 – QCVN 03:2019/BYT	0,002mg trong 3mL phân tích	
13.	Amonia (NH ₃)	Không khí	Phụ lục 5 – QCVN 03:2019/BYT	1 µg	
14.	Acid hydrochloric (HCl)	Không khí	Phụ lục 03 – QCVN 03:2019/BYT	0,010/0,003 mg/3ml dung dịch phân tích	
15.	Chlorine (Cl ₂)	Không khí	Phụ lục 16 – QCVN 03:2019/BYT	0,3 µg	
16.	Chromi (VI) oxide (CrO ₃)	Không khí	Phụ lục 20 – QCVN 03:2019/BYT	0,002 µg	
17.	Hydro cyanide (HCN)	Không khí	Phụ lục 29 – QCVN 03:2019/BYT	0,020 mg	
18.	Hydro sulfide	Không	Phụ lục 30 – QCVN	0,25 µg	

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm 2024

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
	(H ₂ S)	khí	03:2019/BYT		
19.	Mangan (Mn) và các hợp chất	Không khí	Phụ lục 33 – QCVN 03:2019/BYT	0,8µg/3mL	
20.	Nitơ monoxide (NO)	Không khí	Phụ lục 39 – QCVN 03:2019/BYT	1 µg	
21.	Xăng (C _n H _{2n+2})	Không khí	Phụ lục 48 – QCVN 03:2019/BYT	0,01 µg	
22.	MeOH	Không khí	Thường quy kỹ thuật - Viện SKNN&MT	0,5 mg	Thay đổi phương pháp phân tích
23.	Ozon (O ₃)	Không khí	Thường quy kỹ thuật - Viện SKNN&MT	0,1 mg	Thay đổi phương pháp phân tích
Yếu tố thực hiện bởi thầu phụ					
24.	Thủy ngân	Không khí	NIOSH 6009	0,03 µg	
25.	Hydrocacbon mạch thẳng (1 – 10 C)	Không khí	NIOSH 1500	0,1 µg	
26.	Antimon	Không khí	NIOSH 7301	0,192 µg	
27.	Asen (Arsenic) và các hợp chất chứa asen	Không khí	Phụ lục 7 – QCVN 03:2019/BYT	0,02 mg	

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm 2024

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
28.	Acetone	Không khí	Phụ lục 1 – QCVN 03:2019/BYT	0,02 mg	
29.	Axetonitril	Không khí	NIOSH 1606	0,8 µg	
30.	Acid acetic	Không khí	Phụ lục 2 – QCVN 03:2019/BYT	0,01 mg	
31.	Bạc	Không khí	NIOSH 7302	0,1 µg	
32.	Bari	Không khí	NIOSH 7302	1 µg	
33.	Benzen	Không khí	Phụ lục 9 – QCVN 03:2019/BYT	0,5 µg	
34.	Butylaxetat	Không khí	NIOSH 1450	0,9 µg	
35.	Butanol	Không khí	Phụ lục 10 – QCVN 03:2019/BYT	0,01 mg	
36.	Cadimi	Không khí	Phụ lục 11 – QCVN 03:2019/BYT	0,005 mg	
37.	Carbon dioxit	Không khí	Phụ lục 12 – QCVN 03:2019/BYT	1,8 mg	
38.	Carbon disunfua	Không khí	Phụ lục 13 – QCVN 03:2019/BYT	0,02 mg	
39.	Chì	Không khí	NIOSH 7302	0,6 µg	
40.	Cloroform	Không khí	Phụ lục 17 – QCVN 03:2019/BYT	0,01 mg	

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm 2024

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
41.	Coban và hợp chất	Không khí	Phụ lục 21 – QCVN 03:2019/BYT	0,05 mg	
42.	Diclometan	Không khí	Phụ lục 22 – QCVN 03:2019/BYT	0,4 µg	
43.	Đồng (bụi)	Không khí	Phụ lục 23 – QCVN 03:2019/BYT	0,05 µg	
44.	Etylen glycol	Không khí	NIOSH 5523	7 µg	
45.	Fomalđehyt	Không khí	Phụ lục 28 – QCVN 03:2019/BYT	0,07 µg	
46.	Heptan (tất cả các đồng phân)	Không khí	NIOSH 1500	0,06 µg	
47.	n-Hexan	Không khí	Phụ lục 29 – QCVN 03:2019/BYT	0,4 µg	
48.	Hyđro xyanua	Không khí	Phụ lục 30 – QCVN 03:2019/BYT	1 µg	
49.	Kẽm	Không khí	NIOSH 7302	0,1 µg	
50.	Magie oxit	Không khí	NIOSH 7302	0,5 µg	
51.	Mangan và các hợp chất	Không khí	Phụ lục 33 – QCVN 03:2019/BYT	0,8 µg/3ml	
52.	Metyl etyl keton	Không khí	NIOSH 2500	4 µg	
53.	Naphtalen	Không khí	NIOSH 1501		

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm 2024

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
54.	Nhôm	Không khí	NIOSH 7302	1 µg	
55.	Niken	Không khí	NIOSH 7302	0,2 µg	
56.	Octan (tất cả các đồng phân)	Không khí	NIOSH 1500	0,3 µg	
57.	Phenol	Không khí	Phụ lục 42 – QCVN 03:2019/BYT	0,2 µg/5 ml	
58.	Rượu etylic (ethanol)	Không khí	Phụ lục 25 – QCVN 03:2019/BYT	0,01 mg	
59.	Rượu metylic	Không khí	Phụ lục 34 – QCVN 03:2019/BYT	0,7 µg	
60.	Rượu propylic	Không khí	NIOSH 1401	0,01 mg	
61.	Rượu propargyl	Không khí	OSHA 97	1,68 µg	
62.	Styren	Không khí	NIOSH 1501	0,4 µg	
63.	Thiếc	Không khí	NIOSH 7302	0,8 µg	
64.	Toluen	Không khí	Phụ lục 46 – QCVN 03:2019/BYT	0,7 µg	
65.	Xyanua	Không khí	NIOSH 6010	1 µg	
66.	Xyclohexan	Không khí	NIOSH 1500	0,1 µg	

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm 2024

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
67.	Xylen	Không khí	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0,4 µg	
68.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Không khí	TQKT Viện SKNN&MT	0 CFU/m ³	
69.	Tổng nấm mốc	Không khí	TCVN 10736-17:2017	0 CFU/m ³	
70.	Cầu khuẩn tan máu	Không khí	TQKT Viện SKNN&MT	0 CFU/m ³	
71.	E.coli	Không khí	TCVN 7924-2 : 2008	0 VK/100cm ²	
72.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	Không khí	TCVN 8881:2011	0 VK/100cm ²	
73.	Tụ cầu vàng (S.Aereus)	Không khí	TCVN 11039-6:2015	0 VK/100cm ²	

*** Thông tin Cập nhật và bổ sung các chỉ tiêu công bố thực hiện trong lĩnh vực Quan
trắc môi trường lao động 2026 tại đơn vị: (trang sau)**

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
Vi khí hậu				
1.	Nhiệt độ	TCVN 5508-2009	-20 ÷ 60°C	Đã công bố 2024
2.	Độ ẩm	TCVN 5508-2009	0 ÷ 100 %	Đã công bố 2024
3.	Tốc độ gió	TCVN 5508-2009	0,01 ÷ 25 m/s	Đã công bố 2024
4.	Bức xạ nhiệt	TCVN 5508-2009	0 ÷ 2000 W/m ²	Đã công bố 2024
Yếu tố vật lý				
5.	Ánh sáng	TCVN 5176:1990	0 ÷ 20.000 Lux	Đã công bố 2024
6.	Tiếng ồn chung và dải tần	TCVN 9799:2013	20 ÷ 140 dB	Đã công bố 2024
7.	Rung chuyển	TCVN 5127 – 1990 TCVN 6964 - 1:2001	HAV 0,02 ÷ 5000m/s ² WBV 0,001 ÷ 500m/s ²	Đã công bố 2024
8.	Bức xạ ion hoá	Thường quy Kỹ thuật Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường	0,01 ÷ 1,000 µSv/h	Đã công bố 2024
9.	Điện từ trường tần số công nghiệp	QCVN 25:2016/BYT	Điện trường 1 ÷ 200.000 V/m Từ trường 0,016 ÷ 1592 A/m	Đã công bố 2024
10.	Điện từ trường tần số cao	QCVN 21:2016/BYT	Tần số: 2 – 300 kHz + Điện trường 1 ÷ 2000 V/m + Từ trường 1 ÷ 2000 mA/m Tần số: 5 - 300 MHz + Từ trường 30 mA/m ÷ 3 A/m Tần số: 300 MHz - 18 GHz Mật độ dòng năng lượng: 300 MHz to 18 GHz	Đã công bố 2024

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường				
TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
11.	Bức xạ tử ngoại	QCVN 23:2016/BYT	UVA – UVB 0÷200 mW/cm ² UVC 0÷2000 μW/cm ²	Đã công bố 2024
Yếu tố bụi				
12.	Bụi toàn phần	QCVN 02:2019/BYT	0,00÷199,9mg/m ³	Đã công bố 2024
13.	Bụi hô hấp	QCVN 02:2019/BYT	0,00÷199,9mg/m ³	Đã công bố 2024
14.	Bụi thông thường	VLES.PP. HT.10 (Ref. QCVN 02:2019/BYT)	2 l/p	Đã công bố 2024
15.	Bụi Silic	QCVN 02:2019/BYT	2,5 l/p	Đã công bố 2024
16.	Bụi kim loại	VLES.PP. HT.10 (Ref. QCVN 02:2019/BYT)	2 l/p	Bổ sung
17.	Bụi than	VLES.PP. HT.13 (Ref. QCVN 02:2019/BYT)	2,5 l/p	Bổ sung
18.	Bụi talc	VLES.PP. HT.16 (Ref. QCVN 02:2019/BYT)	2 l/p	Bổ sung
19.	Bụi amiang	QCVN 02:2019/BYT	2 l/p	Đã công bố 2024
20.	Bụi bông	QCVN 02:2019/BYT	7,4 l/p	Đã công bố 2024
Yếu tố hơi khí độc				
21.	CO ₂	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20.000 ppm	Đã công bố 2024
22.	SO ₂	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20 ppm	Đã công bố 2024
23.	NO ₂	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20 ppm	Đã công bố 2024

<i>Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường</i>				
TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
24.	CO	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 1000 ppm	Đã công bố 2024
25.	H ₂ S	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 100 ppm	Đã công bố 2024
26.	Cl ₂	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 20 ppm	Đã công bố 2024
27.	NH ₃	Phụ lục 50 – QCVN 03:2019/BYT	0 ÷ 100 ppm	Đã công bố 2024
Tâm sinh lý lao động và Ecgônômy				
28.	Đánh giá tần số tim trong lao động bằng bất mạch quay	VLES.PP. HT.18	Theo đánh giá	Bổ sung
29.	Đánh giá tần số tim trong lao động bằng sử dụng ống nghe	VLES.PP. HT.19	Theo đánh giá	Bổ sung
30.	Đánh giá tần số tim trong lao động bằng thiết bị điện tử hiện số	VLES.PP. HT.20	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
31.	Đánh giá tần số tim trong lao động bằng máy Holter điện tim	VLES.PP. HT.21	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
32.	Đánh giá huyết áp trong lao động bằng máy đo huyết áp cơ	VLES.PP. HT.22	Theo đánh giá	Bổ sung
33.	Đánh giá huyết áp trong lao động bằng máy đo huyết áp điện tử	VLES.PP. HT.23	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
34.	Đo lực cơ - lực bóp tay	VLES.PP. HT.24	Theo đánh giá	Đã công bố 2024

<i>Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường</i>				
TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
35.	Đo lực cơ - lực kéo thân	VLES.PP. HT.25	Theo đánh giá	Bổ sung
36.	Bắt thời gian lao động	VLES.PP. HT.26	Theo đánh giá	Bổ sung
37.	Tính tiêu hao năng lượng bằng bắt thời gian và bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động	VLES.PP. HT.27	Theo đánh giá	Bổ sung
38.	Đo các thông số về thể lực	VLES.PP. HT.28	Theo đánh giá	Bổ sung
39.	Đo nhiệt độ trung tâm trong lao động	VLES.PP. HT.29	Theo đánh giá	Bổ sung
40.	Đo khối lượng mồ hôi trong lao động	VLES.PP. HT.30	Theo đánh giá	Bổ sung
41.	Lấy mẫu mồ hôi trong lao động	VLES.PP. HT.31	Theo đánh giá	Bổ sung
42.	Đánh giá gánh nặng nhiệt tại vị trí lao động bằng dataloger	VLES.PP. HT.32	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
43.	Đánh giá gánh nặng nhiệt tại vị trí lao động bằng WGBT	VLES.PP. HT.33	Theo đánh giá	Bổ sung
44.	Đánh giá thời gian phản xạ thị - vận động	VLES.PP. HT.34	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
45.	Đánh giá thời gian phản xạ thính - vận động	VLES.PP. HT.35	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
46.	Đo tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn (CFF)	VLES.PP. HT.36	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
47.	Đánh giá khả năng trí nhớ ngắn hạn	VLES.PP. HT.37	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
48.	Đánh giá khả năng trí nhớ dài hạn	VLES.PP. HT.38	Theo đánh giá	Bổ sung

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
49.	Đánh giá khả năng chú ý (Bourdon, Landolt, Platônôp...)	VLES.PP. HT.39	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
50.	Đo trắc nghiệm tâm lý (test con số - ký hiệu, ...)	VLES.PP. HT.40	Theo đánh giá	Bổ sung
51.	Đánh giá trạng thái lo âu (Zung)	VLES.PP. HT.41	Theo đánh giá	Bổ sung
52.	Đánh giá trạng thái trầm cảm (Beck)	VLES.PP. HT.42	Theo đánh giá	Bổ sung
53.	Đánh giá loại hình thần kinh và kiểu khí chất (Eysenck)	VLES.PP. HT.43	Theo đánh giá	Bổ sung
54.	Đánh giá gánh nặng cảm xúc	VLES.PP. HT.44	Theo đánh giá	Bổ sung
55.	Đánh giá stress nghề nghiệp	VLES.PP. HT.45	Theo đánh giá	Bổ sung
56.	Đánh giá biến thiên nhịp tim theo phương pháp Baevxki (sử dụng máy ghi điện tim ghi 100 khoảng RR)	VLES.PP. HT.46	Theo đánh giá	Bổ sung
57.	Đo biến thiên nhịp tim bằng Holter điện tim	VLES.PP. HT.47	Theo đánh giá	Bổ sung
58.	Đánh giá phát hiện chứng rối loạn sắc giác	VLES.PP. HT.48	Theo đánh giá	Bổ sung
59.	Đánh giá test Ravel/Gille	VLES.PP. HT.49	Theo đánh giá	Bổ sung
60.	Đánh giá ecgônômi vị trí lao động	VLES.PP. HT.50	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
61.	Kiểm tra ecgônômi vị trí lao động bằng bảng kiểm	VLES.PP. HT.51	Theo đánh giá	Đã công bố 2024

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
62.	Đánh giá tư thế lao động theo giá trị góc giữa các phần cơ thể	VLES.PP. HT.52	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
63.	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	VLES.PP. HT.53	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
64.	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp RULA	VLES.PP. HT.54	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
65.	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp REBA	VLES.PP. HT.55	Theo đánh giá	Bổ sung
66.	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp quan sát nhanh	VLES.PP. HT.56	Theo đánh giá	Bổ sung
67.	Đo nhân trắc	VLES.PP. HT.57	Theo đánh giá	Bổ sung
68.	Đo và phân tích thao tác cơ bản trong lao động	VLES.PP. HT.58	Theo đánh giá	Bổ sung
69.	Đo kích thước ecgônômi cơ bản trong lao động	VLES.PP. HT.59	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
70.	Xác định giới hạn vật nâng theo phương pháp NIOSH	VLES.PP. HT.60	Theo đánh giá	Bổ sung
71.	Đánh giá tư thế lao động bằng chỉ số căng thẳng (Strain Index)	VLES.PP. HT.61	Theo đánh giá	Bổ sung
72.	Xác định giới hạn ngưỡng nâng nhắc vật theo phương pháp ACGIH	VLES.PP. HT.62	Theo đánh giá	Bổ sung
73.	Đánh giá mức độ hoạt động của tay HAL	VLES.PP. HT.63	Theo đánh giá	Bổ sung

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
74.	Xây dựng phiếu điều tra và đánh giá điều kiện lao động	VLES.PP. HT.64	Theo đánh giá	Bổ sung
75.	Đánh giá điều kiện làm việc bằng bảng kiểm	VLES.PP. HT.65	Theo đánh giá	Bổ sung
76.	Kiểm tra an toàn máy móc	VLES.PP. HT.66	Theo đánh giá	Bổ sung
77.	Điều tra vị trí đau mỗi cơ trong lao động	VLES.PP. HT.67	Theo đánh giá	Bổ sung
78.	Đánh giá gánh nặng lao động theo đặc điểm yêu cầu công việc	VLES.PP. HT.68	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
79.	Đánh giá gánh nặng lao động theo nội dung công việc	VLES.PP. HT.69	Theo đánh giá	Bổ sung
80.	Đánh giá gánh nặng lao động theo mức độ phức tạp của nhiệm vụ	VLES.PP. HT.70	Theo đánh giá	Bổ sung
81.	Đánh giá gánh nặng lao động theo tiếp nhận, xử lý tín hiệu thông tin	VLES.PP. HT.71	Theo đánh giá	Bổ sung
82.	Đánh giá thời gian tập trung chú ý (% so với thời gian ca)	VLES.PP. HT.72	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
83.	Đánh giá số đối tượng phải quan sát cùng một lúc	VLES.PP. HT.73	Theo đánh giá	Bổ sung
84.	Đánh giá thời gian phải tập trung quan sát (% thời gian ca) khi làm việc với dụng cụ	VLES.PP. HT.74	Theo đánh giá	Bổ sung

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
	quang học (kính hiển vi...)			
85.	Đánh giá thời gian quan sát màn hình vi tính (giờ/ca lao động) đối với loại hiển thị bằng chữ-số	VLES.PP. HT.75	Theo đánh giá	Bổ sung
86.	Đánh giá thời gian quan sát màn hình vi tính (giờ/ca lao động) đối với loại hiển thị bằng đồ thị	VLES.PP. HT.76	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
87.	Đánh giá mật độ tín hiệu (ánh sáng, âm thanh) tiếp nhận trung bình trong một giờ	VLES.PP. HT.77	Theo đánh giá	Bổ sung
88.	Đánh giá kích thước đối tượng cần phân biệt tính bằng mm (khi khoảng cách từ mắt tới đối tượng cần quan sát $\leq 0,5\text{m}$) và khi phải tập trung chú ý (% thời gian ca)	VLES.PP. HT.78	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
89.	Đánh giá gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt tín hiệu âm thanh)	VLES.PP. HT.79	Theo đánh giá	Bổ sung
90.	Đánh giá gánh nặng với cơ quan phát âm (số lượng giờ phải nói trong 1 tuần)	VLES.PP. HT.80	Theo đánh giá	Bổ sung
91.	Đánh giá tính đơn điệu của quá trình	VLES.PP. HT.81	Theo đánh giá	Bổ sung

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
	lao động - thời gian quan sát thụ động qui trình công nghệ (% thời gian ca)			
92.	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác lặp lại nhiều lần	VLES.PP. HT.82	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
93.	Đánh giá thời gian (giây) thực hiện các nhiệm vụ đơn giản và thao tác lặp lại	VLES.PP. HT.83	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
94.	Đánh giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách từ 1-5m	VLES.PP. HT.84	Theo đánh giá	Bổ sung
95.	Đánh giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách trên 5m	VLES.PP. HT.85	Theo đánh giá	Bổ sung
96.	Đánh giá gánh nặng lao động: Trọng lượng vật nâng và dịch chuyển (mỗi lần) làm việc trong cả ca	VLES.PP. HT.86	Theo đánh giá	Bổ sung
97.	Đánh giá gánh nặng lao động theo tổng trọng lượng vật phải dịch chuyển trong 1 giờ (kg)	VLES.PP. HT.87	Theo đánh giá	Bổ sung
98.	Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh: Trọng lượng	VLES.PP. HT.88	Theo đánh giá	Bổ sung

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
	giữ vật theo thời gian trong ca			
99.	Đánh giá Ecgonômi dựa vào đánh giá gánh nặng cơ toàn thân	VLES.PP. HT.89	Theo đánh giá	Bổ sung
100.	Đánh giá gánh nặng nhóm cơ lớn khư trú (cơ cánh tay, bả vai)	VLES.PP. HT.90	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
101.	Gánh nặng nhóm cơ nhỏ khu trú (cơ bàn tay, ngón tay)	VLES.PP. HT.91	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
102.	Đánh giá gánh nặng lao động theo mức độ trách nhiệm với công việc, mức độ trầm trọng của lỗi sai	VLES.PP. HT.92	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
103.	Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn đối với người khác	VLES.PP. HT.93	Theo đánh giá	Bổ sung
104.	Đánh giá mức độ nguy cơ đối với tính mạng bản thân	VLES.PP. HT.94	Theo đánh giá	Bổ sung
105.	Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi	VLES.PP. HT.95	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
106.	Đánh giá tổng thời gian làm việc thực tế (giờ/ca)	VLES.PP. HT.96	Theo đánh giá	Bổ sung
107.	Đánh giá tổng thời gian làm việc thực tế (giờ/ca)	VLES.PP. HT.97	Theo đánh giá	Bổ sung
108.	Tư vấn đo và đánh giá tâm sinh lý lao động - Ecgonômi trong quan trắc môi trường lao động	VLES.PP. HT.98	Theo đánh giá	Bổ sung

<i>Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường</i>				
TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
109.	Tư vấn đo và đánh giá điều kiện lao động trong thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động	VLES.PP. HT.99	Theo đánh giá	Bổ sung
110.	Tư vấn cải thiện Ecgonômi điều kiện lao động (cho từng vị trí lao động/ công đoạn sản xuất...)	VLES.PP. HT.100	Theo đánh giá	Bổ sung
111.	Tư vấn tuyển chọn, sắp xếp vị trí lao động về khía cạnh tâm sinh lý	VLES.PP. HT.101	Theo đánh giá	Bổ sung
112.	Xác định yếu tố nguy cơ gây tai nạn lao động	VLES.PP. HT.102	Theo đánh giá	Bổ sung
113.	Xác định gánh nặng do tai nạn lao động	VLES.PP. HT.103	Theo đánh giá	Bổ sung
114.	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng ở người lao động bằng chỉ số khối cơ thể (BMI)	VLES.PP. HT.104	Theo đánh giá	Bổ sung
115.	Xác định các vi chất dinh dưỡng ở người lao động	VLES.PP. HT.105	Theo đánh giá	Bổ sung
116.	Xác định khẩu phần ăn cho người lao động	VLES.PP. HT.106	Theo đánh giá	Bổ sung
Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp				
117.	Yếu tố vi sinh vật	VLES.PP. HT.107	Theo đánh giá	Đã công bố 2024
118.	Yếu tố gây dị ứng			Đã công bố 2024
119.	Dung môi			Đã công bố 2024

Thông số và các phương pháp đo, lấy mẫu tại hiện trường				
TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo	Ghi chú
120.	Yếu tố mẫn cảm			Đã công bố 2024
Yếu tố vi sinh vật				
121.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	VLES.PP. HT.108-109	-	Bổ sung
122.	Tổng số nấm men và nấm mốc		-	Bổ sung
123.	Cầu khuẩn tan máu		-	Bổ sung
124.	<i>E.Coli</i>		-	Bổ sung
125.	Trực khuẩn mũ xanh (<i>P.aeruginosa</i>)		-	Bổ sung
126.	Tụ cầu vàng (<i>S.aureus</i>)		-	Bổ sung
127.	<i>Fecal streptococci</i>		-	Bổ sung
128.	Coliform tổng số		-	Bổ sung
129.	<i>Salmonella spp.</i>		-	Bổ sung
130.	<i>Enterobacteriaceae</i>		-	Bổ sung
131.	<i>Listeria spp.</i>		-	Bổ sung
132.	<i>Bacillus cereus</i> giả định		-	Bổ sung
133.	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>V. cholerae</i>		-	Bổ sung
134.	<i>Candida spp.</i>		-	Bổ sung
135.	<i>Legionella spp./L. pneumophila</i>		-	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm					
TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
Yếu tố bụi các loại					
1.	Bụi toàn phần	Không khí	Phụ lục 1 – QCVN	0,05 mg/m ³	Đã công bố 2024

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
			02:2019/BYT		
2.	Bụi hô hấp	Không khí	Phụ lục 2 – QCVN 02:2019/BYT	0,01 mg/m ³	Đã công bố 2024
3.	Bụi Silic, phân tích hàm lượng Silic tự do (SiO ₂)	Không khí	Phụ lục 5 – QCVN 02:2019/BYT	0,02 mg/m ³	Đã công bố 2024
4.	Bụi kim loại	Không khí	Phụ lục 1 – QCVN 02:2019/BYT	0,05 mg/m ³	Bổ sung
5.	Bụi than	Không khí	NIOSH 5000	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
6.	Bụi talc	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
7.	Bụi bông	Không khí	Phụ lục 6 – QCVN 02:2019/BYT	0,01 mg/m ³	Đã công bố 2024
Yếu tố hơi khí độc					
8.	(o, p) Benzoquinon	Không khí	NIOSH S181 (II-4)	5 µg/mẫu	Bổ sung
9.	1-Bromopropane	Không khí	NIOSH 1025	1 µg/mẫu	Bổ sung
10.	1-Propanol (Rượu propylic)	Không khí	NIOSH 1405	10 µg/mẫu	Bổ sung
11.	1,1 Dimethyl	Không khí	OSHA 20	0,2 µg/mẫu	Bổ sung
12.	hydrazine	Không khí	NIOSH 3515	1 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
13.	1,1-Dichlor ethylen	Không khí	NIOSH 1015	0,7 µg/mẫu	Bổ sung
14.		Không khí	NIOSH 1003	0,7 µg/mẫu	Bổ sung
15.	1,1-Dichloroethan	Không khí	NIOSH 1003	2 µg/mẫu	Bổ sung
16.	1,1-Dichloroethylen	Không khí	NIOSH 1003	2 µg/mẫu	Bổ sung
17.	1,2 – Dichloropropane	Không khí	VLES/SOP/H.01	2 µg/mẫu	Bổ sung
18.	1,3-Butadien	Không khí	NIOSH 1024	2 µg/mẫu	Bổ sung
19.	1,4-Dioxane	Không khí	NIOSH 1602	10 µg/mẫu	Bổ sung
20.	2-Bromopropane	Không khí	NIOSH 1025	1 µg/mẫu	Bổ sung
21.	2-Diethylamino ethanol	Không khí	NIOSH 2007		Bổ sung
22.	2-methoxy-1-propyl acetate	Không khí	OSHA 99	1,2 µg/mẫu	Bổ sung
23.	2-nitropropane	Không khí	OSHA 46	0,5 µg/mẫu	Bổ sung
24.	2-Propanol (rượu isopropylic)	Không khí	NIOSH 1405	1 µg/mẫu	Bổ sung
25.	2, 4 - D (Dichloro - phenoxyacetic acid)	Không khí	NIOSH 5001	15 µg/mẫu	Bổ sung
26.	2, 4, 5 - T (Trichloro - phenoxyacetic acid)	Không khí	NIOSH 5001	15 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
	acid)				
27.	2,4,6 - Trinitrotoluen	Không khí	Phụ lục 46 – QCVN 03:2019/BYT	0,5 µg/mẫu	Đã công bố 2024
28.	2,6-Di-tert-butyl-4-methylphenol	Không khí	OSHA PV2108	1 µg/mẫu	Bổ sung
29.	3-Chloropropene (allyl chloride)	Không khí	NIOSH 1000	10 µg/mẫu	Bổ sung
30.	4,4'-Methylenedi(bis)phenyl diisocyanate	Không khí	NIOSH 5525	0,02 µg/mẫu	Bổ sung
31.	Acetaldehyd	Không khí	NIOSH 2018	0,2 µg/mẫu	Bổ sung
32.	Acetone	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu	Bổ sung
33.		Không khí	NIOSH 1300	1 µg/mẫu	Bổ sung
34.		Không khí	Phụ lục 01 - QCVN 03:2019/BYT	1 µg/mẫu	Bổ sung
35.	Acetonitril	Không khí	NIOSH 1606	0,8 µg/mẫu	Bổ sung
36.	Acid acetic	Không khí	NIOSH 1603	10 µg/mẫu	Bổ sung
37.		Không khí	Phụ lục 02 – QCVN 03:2019/BYT	10 µg/mẫu	Bổ sung
38.	Acrylic acid	Không khí	OSHA PV2005	0,064 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
39.	Acid boric	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
40.	Acid methacrylic	Không khí	OSHA PV2005	0,123 µg/mẫu	Bổ sung
41.	Acid picric	Không khí	NIOSH S228 (II-4)	1 µg/mẫu	Bổ sung
42.	Acid sulphuric (H ₂ SO ₄)	Không khí	Phụ lục 04 - QCVN 03:2019/BYT	2 µg/mẫu	Đã công bố 2024
43.	Acid tricloacetic	Không khí	OSHA PV2017	1 µg/mẫu	Bổ sung
44.	Acrolein	Không khí	EPA TO-11A	0,07 µg/mẫu	Bổ sung
45.	Acrylamide (Acrylic amide)	Không khí	OSHA PV2004	0,2 µg/mẫu	Bổ sung
46.	Acrylonitril	Không khí	NIOSH 1604	1 µg/mẫu	Bổ sung
47.	Allyl alcohol (Rượu alyl)	Không khí	NIOSH 1405	1 µg/mẫu	Bổ sung
48.	Amonia (NH ₃)	Không khí	NIOSH 6015	0,5 µg/mẫu	Bổ sung
49.		Không khí	Phụ lục 05 - QCVN 03:2019/BYT	2 µg/mẫu	Đã công bố 2024
50.	Amyl axetat	Không khí	NIOSH 1450	0,9 µg/mẫu	Bổ sung
51.	Anhydrid phthalic	Không khí	OSHA 90	2,5 µg/mẫu	Bổ sung
52.	Anilin	Không khí	NIOSH 2002	10 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
53.		Không khí	Phụ lục 06 - QCVN 03:2019/BYT	10 µg/mẫu	Bổ sung
54.	Antimon (Sb) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
55.	ANTU	Không khí	NIOSH S276 (II-5)	5 µg/mẫu	Bổ sung
56.	Arsin (AsH ₃)	Không khí	Phụ lục 08 - QCVN 03:2019/BYT	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
57.	Asen (As) và hợp chất	Không khí	VLES/SOP/H.09	0,02 µg/mẫu	Bổ sung
58.		Không khí	Phụ lục 07 - QCVN 03:2019/BYT	0,02 µg/mẫu	Bổ sung
59.	Asphalt (fume)	Không khí	NIOSH 5042	0,04 mg/mẫu	Bổ sung
60.	Bạc (Ag) và các hợp chất hòa tan	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
61.	Bari (Ba) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
62.		Không khí	VLES/SOP/H.06	2 µg/mẫu	Bổ sung
63.	Benomyl (bụi toàn phần)	Không khí	NIOSH 5601	0,6 µg/mẫu	Bổ sung
64.		Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
65.	Benzen	Không khí	NIOSH 1501	0,5 µg/mẫu	Bổ sung
66.		Không	Phụ lục 09 -	0,5 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
		khí	QCVN 03:2019/BYT		
67.	Benzidin	Không khí	NIOSH 5509	0,05 µg/mẫu	Bổ sung
68.	Benzoyl peroxide	Không khí	NIOSH 5009	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
69.	Benzyl chloride	Không khí	NIOSH 1003	1 µg/mẫu	Bổ sung
70.	Bromoethane (ethyl bromide)	Không khí	NIOSH 1011	20 µg/mẫu	Bổ sung
71.	Bromometan	Không khí	OSHA PV2040	0,70 µg/mẫu	Bổ sung
72.	Butanol	Không khí	NIOSH 1405	1 µg/mẫu	Bổ sung
73.		Không khí	Phụ lục 10 - QCVN 03:2019/BYT	1 µg/mẫu	Bổ sung
74.	Butyl acetate	Không khí	NIOSH 1450	0,9 µg/mẫu	Bổ sung
75.	Butyl acrylat	Không khí	OSHA PV2011	15 µg/mẫu	Bổ sung
76.	Butylcellosolve (2-Butoxyethanol)	Không khí	NIOSH 1403	1,3 µg/mẫu	Bổ sung
77.	Butylcellosolve acetate (2-Butoxyethyl acetate)	Không khí	OSHA 83	7,5 µg/mẫu	Bổ sung
78.	Cadimi (Cd) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
79.		Không	Phụ lục 11 –	0,05 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
		khí	QCVN 03:2019/BYT		
80.	Calci carbonat (bụi toàn phần)	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
81.		Không khí	OSHA ID-121	3,75 µg/mẫu	Bổ sung
82.	Calci cyanamid	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
83.		Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
84.	Calci hydroxide (bụi toàn phần)	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
85.		Không khí	OSHA ID-121	3,75 µg/mẫu	Bổ sung
86.	Calci oxide	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
87.		Không khí	OSHA ID-121	3,75 µg/mẫu	Bổ sung
88.	Calci silicat (bụi toàn phần)	Không khí	OSHA PV2121	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
89.		Không khí	OSHA ID-121	3,75 µg/mẫu	Bổ sung
90.	Calci sulfat dihydrat (bụi toàn phần)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
91.	Calcium (Ca) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	1,5 µg/mẫu	Bổ sung
92.	Camphor (long não)	Không khí	NIOSH 1301	0,05 mg/mẫu	Bổ sung
93.	Caprolactam (dạng	Không	OSHA PV2012	0,01 mg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
	bụi)	khí			
94.	Caprolactam (dạng hơi)	Không khí	OSHA PV2012	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
95.	Captan	Không khí	NIOSH 5601	4,8 µg/mẫu	Bổ sung
96.	Carbaryl	Không khí	NIOSH 5601	0,06 µg/mẫu	Bổ sung
97.		Không khí	NIOSH 5006	0,03mg/mẫu	Bổ sung
98.	Carbofuran	Không khí	NIOSH 5601	0,6 µg/mẫu	Bổ sung
99.	Carbon black	Không khí	NIOSH 5000	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
100.	Carbon dioxide (CO ₂)	Không khí	Phụ lục 12 – QCVN 03:2019/BYT	6 µg/mẫu	Đã công bố 2024
101.	Carbon disulfide (CS ₂)	Không khí	VLES/SOP/H.03	0,02 mg/mẫu	Bổ sung
102.	Carbon monoxide (CO)	Không khí	Phụ lục 14 – QCVN 03:2019/BYT	0,04 mg/mẫu	Đã công bố 2024
103.	Carbon tetrachloride	Không khí	NIOSH 1003	4 µg/mẫu	Bổ sung
104.		Không khí	Phụ lục 15 – QCVN 03:2019/BYT	4 µg/mẫu	Bổ sung
105.	Catechol	Không khí	OSHA PV2014	5 µg/mẫu	Bổ sung
106.	Cellosolve acetate (2-Ethoxyethyl	Không khí	NIOSH 1450	1 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
	acetate)				
107.	Cellulose (bụi hô hấp)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
108.	Cellulose (bụi toàn phần)	Không khí	NIOSH 0600	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
109.	Chì (Pb) và các hợp chất vô cơ	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
110.		Không khí	VLES/SOP/H.08	2,6 µg/mẫu	Bổ sung
111.	Chlorine (Cl ₂)	Không khí	Phụ lục 16 – QCVN 03:2019/BYT	0,3 µg/mẫu	Đã công bố 2024
112.	Chloroacetophenol	Không khí	OSHA PV2182	45 µg/mẫu	Bổ sung
113.	Chlorobenzen	Không khí	NIOSH 1003	0,6 µg/mẫu	Bổ sung
114.	Chloroethyl ether (Dichloroethyl ether)	Không khí	NIOSH 1004	10 µg/mẫu	Bổ sung
115.	Chloropren	Không khí	NIOSH 1002	0,03 mg/mẫu	Bổ sung
116.	Chromi (III) (dạng hợp chất) (Cr ³⁺)	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
117.		Không khí	Phụ lục 18 – QCVN 03:2019/BYT	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
118.	Chromi (VI) oxide (CrO ₃)	Không khí	Phụ lục 20 – QCVN 03:2019/BYT	0,3 µg/mẫu	Đã công bố 2024
119.	Clonitrobenzen	Không	NIOSH 2005	2,5 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
		khí			
120.	Cloroform	Không khí	NIOSH 1003	0,8 µg/mẫu	Bổ sung
121.		Không khí	Phụ lục 17 – QCVN 03:2019/BYT	0,8 µg/mẫu	Bổ sung
122.	Coal tar naphtha	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu	Bổ sung
123.	Coban (Co) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
124.		Không khí	Phụ lục 21 – QCVN 03:2019/BYT	0,6 µg/mẫu	Bổ sung
125.	Cresol	Không khí	NIOSH 2546	3 µg/mẫu	Bổ sung
126.	Crotonaldehyde	Không khí	OSHA 81	0,6 µg/mẫu	Bổ sung
127.	Cumen	Không khí	NIOSH 1501	0,6 µg/mẫu	Bổ sung
128.	Cyclohexanol	Không khí	NIOSH 1405	10 µg/mẫu	Bổ sung
129.	Cyclohexanone	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu	Bổ sung
130.		Không khí	NIOSH 1300	1 µg/mẫu	Bổ sung
131.	Cyclohexene	Không khí	NIOSH 1500	0,08 µg/mẫu	Bổ sung
132.	Đá Talc (bụi hô hấp)	Không khí	NIOSH 0600	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
133.	Đá Talc (bụi toàn)	Không	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
	phần)	khí			
134.	Dầu khoáng (sương mù)	Không khí	NIOSH 5524	0,03 mg/mẫu	Bổ sung
135.	Dầu mỏ (naphtha)	Không khí	NIOSH 1550	10 µg/mẫu	Bổ sung
136.	Dầu thông (Turpentine)	Không khí	NIOSH 1551	0,1 mg/mẫu	Bổ sung
137.	Dầu thực vật (dạng sương - bụi toàn phần)	Không khí	NIOSH 0600	0,03 mg/mẫu	Bổ sung
138.		Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
139.	Di-isobutyl ketone (DIBK)	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu	Bổ sung
140.		Không khí	NIOSH 1300	1 µg/mẫu	Bổ sung
141.	Di-sec-octyl phthalate	Không khí	OSHA 104	3,3 µg/mẫu	Bổ sung
142.	Diamino-4,4-diphenylmethane	Không khí	NIOSH 5029	0,12 µg/mẫu	Bổ sung
143.	Dibutyl phthalat	Không khí	NIOSH 5020	10 µg/mẫu	Bổ sung
144.	Dichlorobenzene	Không khí	NIOSH 1003	2 µg/mẫu	Bổ sung
145.	Dichloromethane (Methylene chloride)	Không khí	NIOSH 1005	0,4 µg/mẫu	Bổ sung
146.		Không khí	Phụ lục 22 – QCVN 03:2019/BYT	0,4 µg/mẫu	Bổ sung
147.	Diethylene glycol monobutyl ether	Không khí	OSHA PV2095	0,05 mg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
148.	Dimethyl acetamide	Không khí	NIOSH 2004	0,05 mg/mẫu	Bổ sung
149.	Dimethylamin	Không khí	NIOSH 2010	0,02 mg/mẫu	Bổ sung
150.	Dimethylformamid	Không khí	NIOSH 2004	0,05 mg/mẫu	Bổ sung
151.	Dinitrobenzen	Không khí	NIOSH S214 (II-4)	2 µg/mẫu	Bổ sung
152.	Dipropylene glycol methyl ether	Không khí	NIOSH 2554	1 µg/mẫu	Bổ sung
153.	Đồng và hợp chất (dạng bụi)	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
154.		Không khí	Phụ lục 23 – QCVN 03:2019/BYT	0,05 µg/mẫu	Bổ sung
155.	Đồng và hợp chất (dạng hơi, khói)	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
156.		Không khí	Phụ lục 24 – QCVN 03:2019/BYT	0,05 µg/mẫu	Bổ sung
157.	Ete isopropyl	Không khí	NIOSH 1618	0,2 µg/mẫu	Bổ sung
158.	Ethanol (Rượu etylic)	Không khí	NIOSH 1400	10 µg/mẫu	Bổ sung
159.		Không khí	Phụ lục 25 – QCVN 03:2019/BYT	10 µg/mẫu	Bổ sung
160.	Ethanolamin	Không khí	NIOSH 2007	5 µg/mẫu	Bổ sung
161.	Ethyl Acetate	Không	NIOSH 1457	0,9 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
		khí			
162.	Ethyl acrylate	Không khí	NIOSH 1450	2 µg/mẫu	Bổ sung
163.	Ethyl amin	Không khí	OSHA 36	0,3 µg/mẫu	Bổ sung
164.	Ethyl ether	Không khí	NIOSH 1610	0,2 µg/mẫu	Bổ sung
165.	Ethylbenzene	Không khí	NIOSH 1501	0,5 µg/mẫu	Bổ sung
166.	Ethylcellosolve (2-Ethoxyethanol)	Không khí	NIOSH 1403	0,7 µg/mẫu	Bổ sung
167.	Ethylen glycol	Không khí	NIOSH 5523	7 µg/mẫu	Bổ sung
168.	Ethylene	Không khí	MASA 101	10 µg/mẫu	Bổ sung
169.	Ethylene oxide	Không khí	VLES/SOP/H.02	10 µg/mẫu	Bổ sung
170.	Formaldehyde	Không khí	NIOSH 2016	0,07 µg/mẫu	Bổ sung
171.		Không khí	NIOSH 3500	0,5 µg/mẫu	Bổ sung
172.		Không khí	NIOSH 5700	0,8 µg/mẫu	Bổ sung
173.		Không khí	Phụ lục 27 – QCVN 03:2019/BYT	0,07 µg/mẫu	Bổ sung
174.	Furfural	Không khí	NIOSH 2529	5 µg/mẫu	Bổ sung
175.	Furfuryl alcol	Không khí	NIOSH 2505	10 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
176.	Glutaraldehyde	Không khí	NIOSH 2532	0,3 µg/mẫu	Bổ sung
177.	Glycerin (mist) (Glycerol)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
178.	Glycidol	Không khí	NIOSH 1608	0,8 mg/mẫu	Bổ sung
179.	Graphite	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
180.	Hắc ín than đá (hơi)	Không khí	OSHA 58	10 µg/mẫu	Bổ sung
181.	Halothan	Không khí	OSHA 29	2 µg/mẫu	Bổ sung
182.	Hexamethylene diisocyanate	Không khí	NIOSH 5525	0,02 µg/mẫu	Bổ sung
183.	Hexylene glycol	Không khí	OSHA PV2101	9,25 µg/mẫu	Bổ sung
184.	Hydrazine	Không khí	OSHA 20	0,05 µg/mẫu	Bổ sung
185.		Không khí	NIOSH 7401	0,03 mg/mẫu	Bổ sung
186.	Hydro cyanide (HCN)	Không khí	Phụ lục 29 - QCVN 03:2019/BYT	2 µg/mẫu	Đã công bố 2024
187.	Hydro phosphit	Không khí	NIOSH 6002	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
188.	Hydro sulfide (H ₂ S)	Không khí	Phụ lục 30 - QCVN 03:2019/BYT	0,25 µg/mẫu	Đã công bố 2024
189.	Hydrocacbon	Không khí	NIOSH 1500	0,1 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
190.	Hydrogen chloride (HCl)	Không khí	Phụ lục 03 - QCVN 03:2019/BYT	3 µg/mẫu	Đã công bố 2024
191.	Hydrogen Peroxide	Không khí	OSHA 1019	5 µg/mẫu	Bổ sung
192.	Hydroquinone (1,4 - Dihydroxybenzene)	Không khí	NIOSH 5004	10 µg/mẫu	Bổ sung
193.	Hydroxydes (alkaline)	Không khí	NIOSH 7401	0,03 mg/mẫu	Bổ sung
194.	Iodomethane	Không khí	NIOSH 1014	10 µg/mẫu	Bổ sung
195.	Isoamyl acetate	Không khí	NIOSH 1450	0,9 µg/mẫu	Bổ sung
196.	Isobutyl alcohol	Không khí	NIOSH 1405	1 µg/mẫu	Bổ sung
197.	Isophorone	Không khí	NIOSH 2508	0,02 mg/mẫu	Bổ sung
198.	Isopropyl acetate	Không khí	NIOSH 1454	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
199.	Isopropyl glycidyl ether	Không khí	NIOSH 1620	0,25 mg/mẫu	Bổ sung
200.	Kali cyanide	Không khí	NIOSH 6010	1 µg/mẫu	Bổ sung
201.		Không khí	NIOSH 7904	2,5 µg/mẫu	Bổ sung
202.	Kaolin (Cao lanh)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
203.	Kẽm (Zn) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
204.	Kẽm stearat (bụi hô hấp)	Không khí	NIOSH 0600	0,03 mg/mẫu	Bổ sung
205.	Kẽm stearat (bụi toàn phần)	Không khí	NIOSH 0500	0,03 mg/mẫu	Bổ sung
206.	Kerosene	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu	Bổ sung
207.	Ligroin (VM & P Naphtha)	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu	Bổ sung
208.	Limstone	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
209.	Magie (Mg) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
210.	Magnasite	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
211.	Maleic anhydride	Không khí	NIOSH 3512	15 µg/mẫu	Bổ sung
212.	Mangan (Mn) và các hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
213.		Không khí	Phụ lục 32 - QCVN 03:2019/BYT	0,8µg/3mL	Đã công bố 2024
214.	Methanol (Rượu metylic)	Không khí	NIOSH 2000	0,7 µg/mẫu	Bổ sung
215.		Không khí	Phụ lục 33 - QCVN 03:2019/BYT	0,7 µg/mẫu	Bổ sung
216.	Methyl acetat	Không khí	NIOSH 1458	2 µg/mẫu	Bổ sung
217.		Không khí	Phụ lục 34 - QCVN	2 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
			03:2019/BYT		
218.	Methyl acrylat	Không khí	NIOSH 1459	10 µg/mẫu	Bổ sung
219.	Methyl Amyl Ketone (2-Heptanone)	Không khí	NIOSH 1301	0,05 mg/mẫu	Bổ sung
220.	Methyl Isobutyl Ketone (MIBK)	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu	Bổ sung
221.		Không khí	NIOSH 1300	1 µg/mẫu	Bổ sung
222.	Methyl Isobutyl Ketone (MIK)	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu	Bổ sung
223.	Methyl methacrylat	Không khí	NIOSH 2537	0,5 µg/mẫu	Bổ sung
224.	Methylcellosolve acetate (2-Methoxyethyl acetate)	Không khí	NIOSH 1451	10 µg/mẫu	Bổ sung
225.	Methylcyclohexane	Không khí	NIOSH 1500	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
226.	Metyl amin	Không khí	OSHA 40	0,35 µg/mẫu	Bổ sung
227.	Metyl etyl keton (Butanone) (MEK)	Không khí	NIOSH 2555	1 µg/mẫu	Bổ sung
228.	Metyl hydrazin	Không khí	OSHA 20	0,05 µg/mẫu	Bổ sung
229.	Mineral spirits	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu	Bổ sung
230.	Molybdenum (Mo) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
231.	n - Amyl alcohol (Rượu n - amylic)	Không khí	NIOSH 1405	1 µg/mẫu	Bổ sung
232.	n-Butylacetate	Không khí	NIOSH 1450	0,9 µg/mẫu	Bổ sung
233.	n-Decane	Không khí	NIOSH 1500	0,06 µg/mẫu	Bổ sung
234.	n-Heptan	Không khí	NIOSH 1500	0,06 µg/mẫu	Bổ sung
235.	n-Hexane	Không khí	NIOSH 1500	0,4 µg/mẫu	Bổ sung
236.		Không khí	Phụ lục 28 - QCVN 03:2019/BYT	0,4 µg/mẫu	Bổ sung
237.	n-Nonane	Không khí	NIOSH 1500	0,04 µg/mẫu	Bổ sung
238.	n-Octan	Không khí	NIOSH 1500	0,9 µg/mẫu	Bổ sung
239.	n-Pentane	Không khí	NIOSH 1500	0,6 µg/mẫu	Bổ sung
240.	n-Propyl axetat	Không khí	NIOSH 1450	1 µg/mẫu	Bổ sung
241.	Natri bisulfit	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
242.	Natri cyanide	Không khí	NIOSH 6010	1 µg/mẫu	Bổ sung
243.		Không khí	NIOSH 7904	2,5 µg/mẫu	Bổ sung
244.	Nhôm (Al) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
245.		Không	VLES/SOP/H.05	2 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
		khí			
246.		Không khí	Phụ lục 35 – QCVN 03:2019/BYT	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
247.	Niken (Ni) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
248.		Không khí	NIOSH 6014	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
249.	Nitơ dioxide (NO ₂)	Không khí	Phụ lục 37 - QCVN 03:2019/BYT	1 µg/mẫu	Đã công bố 2024
250.		Không khí	NIOSH 6014	1 µg/mẫu	Bổ sung
251.	Nitơ mono oxit (NO)	Không khí	Phụ lục 38 - QCVN 03:2019/BYT	1µg NO-2	Đã công bố 2024
252.		Không khí	NIOSH 2005	0,6 µg/mẫu	Bổ sung
253.	Nitro benzen	Không khí	Phụ lục 39 – QCVN 03:2019/BYT	0,6 µg/mẫu	Bổ sung
254.		Không khí	NIOSH 2005	2,6 µg/mẫu	Bổ sung
255.	Nitro toluen	Không khí	Phụ lục 40 – QCVN 03:2019/BYT	2,6 µg/mẫu	Bổ sung
256.	Nitroethan	Không khí	NIOSH 2526	0,5 mg/mẫu	Bổ sung
257.	Ozone (O ₃)	Không khí	OSHA ID214	0,75 mg/mẫu	Bổ sung phương pháp

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
258.	Paraffin wax (Sáp parafin)	Không khí	OSHA PV2047	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
259.	Paraquat	Không khí	NIOSH 5003	3,5 µg/mẫu	Bổ sung
260.	Petroleum ether	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu	Bổ sung
261.	Phenol	Không khí	NIOSH 2546	3 µg/mẫu	Bổ sung
262.		Không khí	Phụ lục 41 - QCVN 03:2019/BYT	3 µg/mẫu	Bổ sung
263.	Phenyl hydrazin	Không khí	OSHA 20	0,05 µg/mẫu	Bổ sung
264.	Phenylen điamin	Không khí	OSHA 87	0,2 µg/mẫu	Bổ sung
265.	Phospho trichloride	Không khí	NIOSH 6402	3 µg/mẫu	Bổ sung
266.	Picloram (iso)	Không khí	OSHA PV2049	4 µg/mẫu	Bổ sung
267.	Portland cement	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
268.	Potassium (K) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	1,5 µg/mẫu	Bổ sung
269.	Potassium hydroxide (KOH)	Không khí	NIOSH 7401	0,03 mg/mẫu	Bổ sung
270.	Propoxur	Không khí	NIOSH 5601	0,6 µg/mẫu	Bổ sung
271.	Propylene glycol monomethyl ether	Không khí	NIOSH 2554	1 µg/mẫu	Bổ sung
272.	Propylene oxide	Không	NIOSH 1612	10 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
		khí			
273.	Pyrethrin	Không khí	NIOSH 5008	10 µg/mẫu	Bổ sung
274.	Pyridin	Không khí	NIOSH 1613	20 µg/mẫu	Bổ sung
275.	Quinon	Không khí	NIOSH S181 (II-4)	5 µg/mẫu	Bổ sung
276.	Resorcinol (1,3 - Dihydroxybenze)	Không khí	NIOSH 5701	2 µg/mẫu	Bổ sung
277.	Rotenone (Derris)	Không khí	NIOSH 5007	4 µg/mẫu	Bổ sung
278.	Rubber solvent	Không khí	NIOSH 1550	0,1 mg/mẫu	Bổ sung
279.	Sắt và các hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
280.	Selen dioxide (SeO ₂)	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
281.	Selen và các hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
282.	Soapstone	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
283.	Sodium (Na) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	1,5 µg/mẫu	Bổ sung
284.	Sodium borate (Disodium tetraborate anhydrous)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
285.	Sodium fluoride (NaF)	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
286.	Sodium hydroxide	Không	NIOSH 7401	0,03 mg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
	(NaOH)	khí			
287.	Sodium metabisulfite	Không khí	NIOSH 0500	0,01 mg/mẫu	Bổ sung
288.	Stibin (antimon hydrua)	Không khí	NIOSH 6008	0,4 µg/mẫu	Bổ sung
289.	Stoddard solvent	Không khí	NIOSH 1550	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
290.	Strychnine	Không khí	NIOSH 5016	0,8 µg/mẫu	Bổ sung
291.	Styren	Không khí	NIOSH 1501	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
292.	Sulfur dioxide (SO ₂)	Không khí	Phụ lục 44 - QCVN 03:2019/BYT	0,01mg/L	Bổ sung
293.	Tetrachloroethylen	Không khí	NIOSH 1003	0,4 µg/mẫu	Bổ sung
294.	Tetrahydrofuran	Không khí	NIOSH 1609	0,05 mg/mẫu	Bổ sung
295.	Tetramethyl Succinonitrile	Không khí	NIOSH S155	20 µg/mẫu	Bổ sung
296.	Thalium (Tl) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
297.	Thiếc (Sn) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
298.	Thiophenol	Không khí	OSHA PV2075	2 µg/mẫu	Bổ sung
299.	Thiram	Không khí	NIOSH 5005	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
300.	Thủy ngân (Hg) và hợp chất	Không khí	VLES/SOP/H.04	0,03 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
301.	Titanium (Ti) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
302.	Titanium dioxide (bụi hô hấp)	Không khí	OSHA PV2121	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
303.	Titanium dioxide (bụi toàn phần)	Không khí	OSHA PV2121	0,01 µg/mẫu	Bổ sung
304.	Toluen	Không khí	NIOSH 1501	0,7 µg/mẫu	Bổ sung
305.		Không khí	Phụ lục 45 - QCVN 03:2019/BYT	0,7 µg/mẫu	Bổ sung
306.	Toluene-2,4-diisocyanate (2,4-TDI)	Không khí	NIOSH 5525	0,02 µg/mẫu	Bổ sung
307.	Trichloroethane	Không khí	NIOSH 1003	1 µg/mẫu	Bổ sung
308.	Trichloroethylene	Không khí	NIOSH 1003	0,6 µg/mẫu	Bổ sung
309.	Triethanolamine	Không khí	OSHA PV2141	0,0126 mg/mẫu	Bổ sung
310.	Trimethylbenzen	Không khí	OSHA 1020	12,6 µg/mẫu	Bổ sung
311.	Tungsten (W) và hợp chất	Không khí	VLES/SOP/H.07	125 µg/mẫu	Bổ sung
312.	Vinyl axetat	Không khí	NIOSH 1453	1 µg/mẫu	Bổ sung
313.	Vinyl bromua	Không khí	NIOSH 1009	3 µg/mẫu	Bổ sung
314.	Vinyl chloride	Không khí	NIOSH 1007	0,04 µg/mẫu	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
315.		Không khí	Phụ lục 47 - QCVN 03:2019/BYT	0,04 µg/mẫu	Bổ sung
316.	Vinyl cyclohexene dioxide	Không khí	OSHA PV2083	10 µg/mẫu	Bổ sung
317.	Warfarin	Không khí	NIOSH 5002	2,5 µg/mẫu	Bổ sung
318.	Xăng (C _n H _{2n+2})	Không khí	OSHA PV2028	1 µg/mẫu	Bổ sung
319.		Không khí	Phụ lục 48 – QCVN 03:2019/BYT	1 µg/mẫu	Đã công bố 2024
320.	Xyclohexan	Không khí	NIOSH 1500	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
321.	Xylen	Không khí	NIOSH 1501	0,4 µg/mẫu	Bổ sung
322.		Không khí	Phụ lục 49 – QCVN 03:2019/BYT	0,4 µg/mẫu	Bổ sung
323.	Xylidine	Không khí	NIOSH 2002	10 µg/mẫu	Bổ sung
324.	Zirconium (Zn) và hợp chất	Không khí	OSHA ID-121	0,1 µg/mẫu	Bổ sung
Yếu tố vi sinh vật					
325.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Không khí	ISO 14698-1:2003	1 CFU/m ³	Bổ sung
326.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Bề mặt	VLES/SOP/VS.01	10 CFU/100 cm ²	Bổ sung
327.	Tổng số nấm men và nấm mốc	Không khí	TCVN 10736-17:2017/	1 CFU/m ³	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
			ISO 16000-17:2008		
328.	Tổng số nấm men và nấm mốc	Bề mặt	VLES/SOP/VS.02	10 CFU/100 cm ²	Bổ sung
329.	Cầu khuẩn tan máu	Không khí	ISO 14698-1:2003	1 CFU/m ³	Bổ sung
330.	<i>E.Coli</i>	Bề mặt	VLES/SOP/VS.03 Ref. TCVN 7924-2 : 2008 (ISO 16649-2 : 2001)	10 CFU/100cm ²	Bổ sung
331.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>P.aeruginosa</i>)	Bề mặt Không khí	VLES/SOP/VS.04 Ref. TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	10 CFU/100 cm ² 1 CFU/đĩa	Bổ sung
332.	Tụ cầu vàng (<i>S.aureus</i>)	Bề mặt	TCVN 4830-1:2005/ 6888-1:1999/Amd 1:2003	10 CFU/100 cm ²	Bổ sung
333.	<i>Fecal streptococci</i>	Bề mặt	TCVN 6189-2:2009/ ISO 7899-2:2000	10 CFU/100 cm ²	Bổ sung
334.	Coliform tổng số	Bề mặt Không khí	VLES/SOP/VS.05 TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)	10 CFU/100 cm ² 1 CFU/đĩa	Bổ sung
335.	<i>Salmonella spp.</i>	Bề mặt Không khí	VLES/SOP/VS.06 Ref. TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)	eLOD ₅₀ = 5 CFU/ 100 cm ² eLOD ₅₀ = 5	Bổ sung
336.	<i>Enterobacteriaceae</i>	Bề mặt	VLES/SOP/VS.07	10 CFU/100	Bổ sung

Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên Thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Ghi chú
		Không khí	Ref. TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2004)	cm ² 1 CFU/đĩa	
337.	<i>Listeria spp.</i>	Bề mặt	VLES/SOP/VS.08 Ref. TCVN 7700-2:2007 (ISO 11290-2:1998/Amd 1:2004)	10 CFU/100 cm ²	Bổ sung
338.	<i>Bacillus cereus</i> giả định	Bề mặt Không khí	VLES/SOP/VS.09 Ref. TCVN 4992 : 2005 (ISO 7932 : 2004)	10 CFU/100 cm ² 1 CFU/đĩa	Bổ sung
339.	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>V. cholerae</i>	Bề mặt	VLES/SOP/VS.10 Ref. TCVN 7905-1:2008 (ISO/TS 21872-1:2007)	eLOD ₅₀ = 5 CFU/ 100 cm ²	Bổ sung
340.	<i>Candida spp.</i>	Bề mặt	VLES/SOP/VS.11 Ref. TCVN 13636:2023 (ISO 18416:2015/Amd 1:2022)	eLOD ₅₀ = 5 CFU/ 100 cm ²	Bổ sung
341.	<i>Legionella spp./L. pneumophila</i>	Không khí aerosol	VLES/SOP/VS.12 Ref. TCVN 13451:2021 (ISO 11731:2017)	1 CFU/đĩa	Bổ sung